



AMI LAW FIRM

Your amiable fellow

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG, GIẢM NHẸ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Theo Bộ Luật Hình sự 2015,
sửa đổi, bổ sung 2017

(Tháng 10/2023)



www.amilawfirm.com



28 Trần Quý Cáp, Đà Nẵng



034.335.9796

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG, GIẢM NHẸ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO BỘ LUẬT HÌNH SỰ NĂM 2015

	TRANG
LỜI NÓI ĐẦU	02
I. CÁC TÌNH TIẾT GIẢM NHẸ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
1. Một số lưu ý khi áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự	03
2. Hướng dẫn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015	03 - 21
3. Hướng dẫn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015	21 - 22
II. CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	
1. Một số lưu ý khi áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	23
2. Hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại Điều 52 BLHS 2015	23 - 37
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	38 - 41
TỔNG HỢP BẢN ÁN NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG, GIẢM NHẸ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ: https://amilawfirm.com/tong-hop-ban-an-nhan-dinh-ve-cac-tinh-tiet-tang-nang-giam-nhe-trach-nhiem-hinh-su/	

LỜI NÓI ĐẦU

Tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là những tình tiết ảnh hưởng đến mức độ trách nhiệm hình sự của trường hợp phạm tội cụ thể theo hướng làm giảm xuống hoặc tăng lên so với trường hợp bình thường¹. Chính vì vậy, trong quá trình giải quyết một vụ án hình sự luôn đặt ra yêu cầu phải xác định đúng đắn các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự làm cơ sở cho Tòa án cá thể hóa hình phạt, tuyên bản án tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi vi phạm, phù hợp với nhân thân cũng như hoàn cảnh phạm tội của người phạm tội.

Việc xác định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Thế nhưng, trên thực tế việc nhận thức và vận dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các chủ thể có liên quan còn chưa được thống nhất. Các hướng dẫn của ngành Tòa án, Viện kiểm sát liên quan đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự còn rải rác ở nhiều văn bản khác nhau (cả văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ) và có nhiều văn bản hướng dẫn không còn phù hợp với hiện nay, gây khó khăn cho việc tra cứu và áp dụng pháp luật. Do đó, có không ít những người hành nghề luật mong muốn có một ấn phẩm mang tính tổng hợp, phân tích và hướng dẫn áp dụng tất cả các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như là một kênh tra cứu tiện ích trong quá trình hành nghề.

“Sổ tay hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Bộ Luật Hình sự năm 2015” là ấn phẩm do Luật sư Nguyễn Công Tín (Chủ biên), cùng các cộng sự tại Công ty Luật AMI (<http://amilawfirm.com>) biên soạn, tổng hợp, nội dung gồm những phân tích, đánh giá cơ bản và đưa ra hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Ấn phẩm này được biên soạn với mong muốn sẽ trở thành một tài liệu tham khảo thường xuyên, tra cứu nhanh cho những người hành nghề luật khi có yêu cầu về nghiên cứu, áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Kèm theo “Sổ tay hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo Bộ Luật Hình sự năm 2015” là bộ tài liệu **Tổng hợp hơn 130 Bản án hình sự nhận định (áp dụng hoặc không áp dụng) về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự** để có cơ sở cho những người hành nghề luật đối chiếu với thực tế xét xử tại Tòa án. Bộ tài liệu này được đăng tải tại website Công ty Luật Ami, theo đường link sau: <https://amilawfirm.com/tong-hop-ban-an-nhan-dinh-ve-cac-tinh-tiet-tang-nang-giam-nhe-trach-nhiem-hinh-su/>

Tài liệu này được chia sẻ hoàn toàn miễn phí. Chúng tôi phản đối việc sử dụng tài liệu này vào mục đích thương mại và các mục đích bất hợp pháp khác.

Do được biên soạn lần đầu nên ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để tác giả hoàn thiện ấn phẩm cho những lần tái bản tiếp theo.

¹ Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp, Từ điển Luật học (Năm 2006).

I. HƯỚNG DẪN CÁC TÌNH TIẾT GIẢM NHỆ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Một số lưu ý khi áp dụng

a) Khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ lý do giảm nhẹ trong bản án.

b) Các tình tiết giảm nhẹ đã được Bộ Luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Sau đây gọi tắt là **“Bộ Luật Hình sự”** hoặc **“BLHS 2015”**) quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung thì không được coi là tình tiết giảm nhẹ trong khi quyết định hình phạt.

c) Các tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 1 Điều 51 Bộ Luật Hình sự có mức độ giảm nhẹ nhiều hơn so với tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 2 Điều 51 Bộ Luật Hình sự.

d) Tòa án có thể quyết định một hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng nhưng phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật khi người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự.

e) Tòa án có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, nếu: Người phạm tội có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 của Bộ Luật Hình sự và thuộc trường hợp phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Lý do của việc giảm nhẹ phải được ghi rõ trong bản án².

2. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015

a. Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm (Điểm a Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“Ngăn chặn tác hại của tội phạm” là khi tội phạm đã được thực hiện và người phạm tội tự mình hoặc có sự tác động của khách quan nên đã bằng những khả năng có thể để ngăn chặn không cho tác hại của tội phạm xảy ra.

“Làm giảm bớt tác hại của tội phạm” là khi tội phạm đã được thực hiện, tác hại của tội phạm đang xảy ra và người phạm tội tự mình hoặc có sự tác động khách quan nên đã bằng những khả năng có thể để không cho tác hại của tội phạm xảy ra lớn hơn.

Trước đây, tình tiết giảm nhẹ này được quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 46 Bộ Luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (sau đây gọi tắt là **“BLHS 1999”**) như sau: **“Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm”**. Để phù hợp với thực tiễn xét xử, BLHS 2015 đã sửa đổi dấu “,” thành từ **“hoặc”** để phân định thành 02 hành vi thuộc trường hợp được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: **“Người phạm tội đã ngăn chặn hoặc làm giảm bớt tác hại của tội phạm”**. Như vậy, chỉ cần người phạm tội có hành vi đã ngăn chặn tác hại tội phạm **hoặc** làm giảm bớt tác hại của tội phạm thì có thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này, mà không cần phải vừa có hành vi ngăn chặn, vừa có hành vi làm giảm bớt tác hại của tội phạm.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào thái độ của người phạm tội (tự mình hay có sự tác động, bắt buộc của người khác...); thực tế tác hại của tội phạm đã được ngăn chặn, được làm giảm bớt... Tức là người phạm tội càng tự nguyện, tích cực ngăn chặn, làm giảm tác hại của tội phạm

² Điều 54 BLHS 2015

và mức tác hại đã ngăn chặn, làm giảm bớt được trên thực tế càng lớn, thì mức giảm nhẹ hình phạt cho họ càng nhiều và ngược lại.

Trước đây, tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng, Tòa án nhân dân tối cao có giải đáp vướng mắc liên quan đến tình tiết này, chúng ta có thể tham khảo:

Trường hợp một người có hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác, sau khi bị phát hiện, họ đã tự nguyện đem tài sản mà họ đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản (đây là trường hợp trả lại tài sản, không phải là bồi thường), vậy khi xét xử, Tòa án có áp dụng tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự³ đối với người phạm tội hay không?...

Trả lời:

“Mặc dù Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự không quy định cụ thể việc người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản là tình Tiết giảm nhẹ, nhưng theo tinh thần quy định tại Điểm này, thì phải coi việc người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản là trường hợp người phạm tội đã làm giảm bớt tác hại của tội phạm; do đó, nếu người phạm tội tự nguyện đem tài sản đã chiếm đoạt trả lại cho người có tài sản thì khi xét xử Tòa án được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự”.

b. Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả (Điểm b Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Đây là trường hợp tội phạm đã gây ra thiệt hại, gây ra hậu quả. Để được hưởng tình tiết này, người phạm tội phải tự nguyện (không do ép buộc, cưỡng chế) sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Cũng được coi là tự nguyện nếu do người khác tác động (khuyến bảo) hay theo yêu cầu của người bị thiệt hại mà người phạm tội sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả.

“Sửa chữa” là chữa lại những cái bị hư hỏng.

“Bồi thường” là đền bù lại những thiệt hại mà mình gây nên cho người khác.

“Khắc phục hậu quả” là khắc phục những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do hành vi phạm tội gây nên mà những thiệt hại này không thể bồi thường hay sửa chữa được.

Trong một số trường hợp cụ thể cũng có thể được áp dụng tình tiết giảm nhẹ *“người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”* nếu thuộc một trong các trường hợp hướng dẫn tại mục 1 Nghị quyết số 01/2006/NQ- HĐTP ngày 12-5-2006, cụ thể như sau:

- Bị cáo là người từ đủ 14 tuổi nhưng chưa đủ 15 tuổi khi phạm tội và cha, mẹ của họ đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra;

³ Điểm a Khoản 1 Điều 38 BLHS 1985: Người phạm tội đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của tội phạm hoặc tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại

- Bị cáo là người từ đủ 15 tuổi nhưng chưa đủ 18 tuổi khi phạm tội và cha, mẹ của họ đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nên bị cáo không có tài sản;

- Bị cáo (không phân biệt là người đã thành niên hay người chưa thành niên) hoặc cha, mẹ của bị cáo chưa thành niên đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nhưng người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối nhận, nếu số tiền, tài sản đó đã được giao cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác quản lý để thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra;

- Bị cáo (không phân biệt là người đã thành niên hay người chưa thành niên) hoặc cha, mẹ của bị cáo chưa thành niên xuất trình được chứng cứ chứng minh là họ đã tự nguyện dùng tiền, tài sản để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, nhưng người bị hại, nguyên đơn dân sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ từ chối nhận và họ đã đem số tiền, tài sản đó về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường khi có yêu cầu;

- Bị cáo không có tài sản để bồi thường nhưng đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác (vợ, chồng, con, anh, chị, em, bạn bè...) sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra; Trong trường hợp bị cáo không có tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, nếu những người này đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (Toà án có thể coi tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải nói rõ lý do giảm nhẹ trong bản án).

- Bị cáo không có trách nhiệm sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra (ví dụ việc bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của chủ sở hữu nguồn nguy hiểm cao độ) nhưng đã tự nguyện dùng tiền, tài sản của mình để sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả hoặc đã tích cực tác động, đề nghị cha, mẹ, hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả (nếu bị cáo không có tài sản để bồi thường) và những người này đã thực hiện việc sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Trong trường hợp bị cáo không có tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, nếu những người này đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (Toà án có thể coi tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải nói rõ lý do giảm nhẹ trong bản án).

Bên cạnh đó, tại tiểu mục 1.2 Mục 1 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng thẩm phán TANDTC quy định: Đối với các trường hợp được hướng dẫn tại các điểm đ và e tiểu mục 1.1 Mục 1 này mà bị cáo không có việc tác động, đề nghị cha, mẹ hoặc người khác sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả, nếu những người này đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra thì bị cáo chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 46 của BLHS (nay là khoản 2 Điều 51 BLHS 2015).

Khi áp dụng tình tiết này, có thể nghiên cứu thêm Giải đáp của Toà án nhân dân tối cao tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng:

... Trường hợp người phạm tội (hoặc gia đình của họ) tự nguyện thực hiện việc bồi thường cho người bị hại, nhưng vì thù tức mà người bị hại không nhận; do không hiểu biết pháp luật nên người phạm tội (hoặc gia đình của họ) đã không nộp số tiền bồi thường cho các cơ quan tiến hành tố tụng mà đem về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường, thì người phạm tội có được hưởng tình Tiết “tự nguyện bồi thường thiệt hại” hay không?

Trả lời:

... Nếu người phạm tội (hoặc gia đình họ) xuất trình được các chứng cứ chứng minh rằng họ đã “tự nguyện bồi thường thiệt hại” nhưng vì thù tức, người bị hại đã không nhận và do không hiểu biết pháp luật nên người phạm tội (hoặc gia đình của họ) đã không nộp số tiền bồi thường cho cơ quan tiến hành tố tụng mà họ đem về nhà cất giữ để sẵn sàng thực hiện việc bồi thường và họ sẵn sàng nộp ngay tại phiên toà, thì Toà án coi đây là tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự và cho bị cáo được hưởng tình Tiết giảm nhẹ này. Tuy nhiên, trong trường hợp người phạm tội không biết gia đình họ đã bồi thường hay chưa, đã chuẩn bị tự nguyện thực hiện việc bồi thường thay cho họ hay chưa, mà gia đình đã bồi thường hay đã chuẩn bị tự nguyện thực hiện việc bồi thường thay cho họ và sẵn sàng nộp ngay tại phiên toà thì Toà án không coi đây là tình Tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự mà chỉ coi đây là tình Tiết giảm nhẹ khác quy định tại Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự và phải ghi trong bản án.

Trong trường hợp bị hại không có yêu cầu bồi thường nhưng bị cáo (hoặc gia đình của bị cáo) tự nguyện bồi thường thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” hay không?

Về vấn đề này, VKSND cấp cao tại Hà Nội có quan điểm tại Thông báo rút kinh nghiệm số 58/TB-VC1-HS ngày 05/8/2020 là không cho hưởng tình tiết “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả”, cụ thể VKSND cấp cao tại Hà Nội nhận định như sau: “Trong phần nhận định, bản án phúc thẩm cho rằng bị cáo Nam có các tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 BLHS. Thực tế thì **người bị hại không có yêu cầu bồi thường**, nên bị cáo không được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm b khoản 1 Điều 51 BLHS như trong phần nhận định của bản án phúc thẩm...”.

Thực tế xét xử cho thấy, Tòa án cũng sẽ cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ “Người phạm tội tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả” khi bị cáo thực hiện một trong các hành vi “tự nguyện sửa chữa” hoặc “tự nguyện bồi thường thiệt hại” hoặc “tự nguyện khắc phục hậu quả”.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào tính tự nguyện; hiệu quả của việc sửa chữa, khắc phục hậu quả; mức độ bồi thường thiệt hại...

c. Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điểm c Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Phòng vệ chính đáng là hành vi của người vì bảo vệ quyền hoặc lợi ích chính đáng của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên. Phòng vệ chính đáng không phải là tội phạm (Khoản 1 Điều 22 BLHS 2015).

Vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng là hành vi chống trả rõ ràng quá mức cần thiết, không phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi xâm hại. Người có hành vi vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng phải chịu trách nhiệm hình sự (Khoản 2 Điều 22 BLHS 2015).

“Phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng” là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Theo hướng dẫn tại mục II Nghị quyết 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ Luật Hình sự (BLHS 1986) thì hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác được coi là phòng vệ chính đáng khi có đủ các điều kiện sau:

- Hành vi xâm hại những lợi ích cần phải bảo vệ là hành vi phạm tội hoặc rõ ràng là có tính chất nguy hiểm cho xã hội.
- Hành vi nguy hiểm cho xã hội đang gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thực sự và ngay tức khắc cho những lợi ích cần phải bảo vệ.
- Phòng vệ chính đáng không chỉ gạt bỏ sự đe dọa, đẩy lùi sự tấn công, mà còn có thể tích cực chống lại sự xâm hại, gây thiệt hại cho chính người xâm hại.
- Hành vi phòng vệ phải tương xứng với hành vi xâm hại, tức là không có sự chênh lệch quá đáng giữa hành vi phòng vệ với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại.

Tương xứng không có nghĩa là thiệt hại do người phòng vệ gây ra cho người xâm hại phải ngang bằng hoặc nhỏ hơn thiệt hại do người xâm hại đe dọa gây ra hoặc đã gây ra cho người phòng vệ. Để xem xét hành vi chống trả có tương xứng hay không, có rõ ràng là quá đáng hay không, thì phải xem xét toàn diện những tình tiết có liên quan đến hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ như: khách thể cần bảo vệ (ví dụ: bảo vệ địa điểm thuộc bí mật quốc gia, bảo vệ tính mạng); mức độ thiệt hại do hành vi xâm hại có thể gây ra hoặc đã gây ra và do hành vi phòng vệ gây ra; vũ khí, phương tiện, phương pháp mà hai bên đã sử dụng; nhân thân của người xâm hại (nam, nữ; tuổi; người xâm hại là côn đồ, lưu manh...); cường độ của sự tấn công và của sự phòng vệ; hoàn cảnh và nơi xảy ra sự việc (nơi vắng người, nơi đông người, đêm khuya) v.v... Đồng thời cũng cần phải chú ý đến yếu tố tâm lý của người phải phòng vệ có khi không thể có điều kiện để bình tĩnh lựa chọn được chính xác phương pháp, phương tiện chống trả thích hợp, nhất là trong trường hợp họ bị tấn công bất ngờ.

Sau khi đã xem xét một cách đầy đủ, khách quan tất cả các mặt nói trên mà nhận thấy rõ ràng là trong hoàn cảnh sự việc xảy ra, người phòng vệ đã sử dụng những phương tiện, phương pháp rõ ràng quá đáng và gây thiệt hại rõ ràng quá mức (như: gây thương tích nặng, làm chết người) đối với người có hành vi xâm hại thì coi hành vi chống trả là không tương xứng và là vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Ngược lại, nếu hành vi chống trả là tương xứng thì đó là phòng vệ chính đáng.

Mặc dù Nghị quyết 02-HĐTP-TANDTC/QĐ nêu trên là văn bản hướng dẫn Bộ Luật Hình sự năm 1985 nhưng cho đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật nào khác có nội dung hướng dẫn mới về quy định này. Về mặt lý luận, các hướng dẫn nêu trên vẫn phù hợp, do đó, chúng ta có thể vận dụng hướng dẫn này để nghiên cứu, giải quyết cho đến khi có hướng dẫn mới của Tòa án nhân dân tối cao.

Thực tiễn xét xử còn đòi hỏi phải phân biệt giữa phòng vệ chính đáng với phòng vệ tương tượng. Phòng vệ tương tượng là việc gây thiệt hại cho người khác do tưởng lầm rằng người đó hiển nhiên có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội. Người có hành vi phòng vệ tương tượng gây thiệt hại cho người khác chỉ được miễn/giảm nhẹ trách nhiệm hình sự khi hoàn cảnh cụ thể cho phép người đó tin một cách hợp lý rằng có sự xâm hại thực sự và người đó không biết rằng mình đã lầm tưởng. Trong hoàn cảnh cụ thể nhất định, người phòng vệ tương tượng không nhận thức được, không buộc phải nhận thức được, và không thể nhận thức được là không có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ: A đi qua vườn hoa trong đêm tối gặp mấy tên cầm đầu, bọn này tưởng A là thiếu nữ, do bọn chúng thách đố nhau, một tên đến gần và dõ dặt trêu ghẹo thì bị A rút dao đâm, vì A tưởng lầm rằng tên đó có ý định cướp tài sản. Trong trường hợp này hành động trêu ghẹo của nạn nhân mặc dù thực chất không phải là cướp tài sản, nhưng đã là cơ sở cụ thể để cho A tin tưởng rằng bị cướp, do đó A có thể được miễn, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

Người có hành vi phòng vệ tương tượng gây thiệt hại cho người khác do tưởng lầm một cách không có căn cứ là có hành vi xâm hại nguy hiểm cho xã hội, được coi là phạm tội do cố ý theo quy định chung của pháp luật. Ví dụ: A đang đi trong vườn hoa lúc có nhiều người, thấy B đang ngồi ở ghế đá đứng lên lưng thưng đi về phía mình; A rút dao đâm B vì tưởng lầm là B đến cướp tài sản của mình. Trong trường hợp này, mới chỉ trông thấy B đi lưng thưng về phía mình trong hoàn cảnh vườn hoa có nhiều người mà đã vội nghi ngờ là B đến cướp tài sản của mình. Sự nghi ngờ đó là hoàn toàn không có căn cứ; do đó hành vi A đâm B là phạm tội do cố ý.

Tóm lại, khi phân biệt ranh giới giữa phòng vệ chính đáng với vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, trong một vụ án cụ thể, cần xem xét:

- Tính chất quan trọng của lợi ích bị xâm hại, tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi xâm hại và hành vi phòng vệ;
- Tương quan sức lực giữa bên xâm hại và bên phòng vệ (bao gồm cả phương tiện, phương pháp mà hai bên đã dùng) trong một hoàn cảnh cụ thể⁴.

d. Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết (Điểm d Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm (Khoản 1 Điều 23 BLHS 2015).

⁴ Tham khảo tại Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 về việc xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ

Trong trường hợp thiệt hại gây ra rõ ràng vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, thì người gây thiệt hại đó phải chịu trách nhiệm hình sự (Khoản 2 Điều 23 BLHS 2015).

“*Phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết*” là tình tiết giảm nhẹ nêu tại điểm d khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Tình thế cấp thiết đòi hỏi phải có các dấu hiệu sau⁵:

- Phải có sự nguy hiểm thực tế đang gây ra hoặc đe dọa gây ra thiệt hại nhất định cho những lợi ích được pháp luật bảo vệ. Sự nguy hiểm đó có thể bắt nguồn từ người, con vật, từ sức mạnh tự nhiên, từ những sự cố kỹ thuật...

- Việc gây thiệt hại là biện pháp duy nhất để khắc phục sự nguy hiểm vì trong tình thế đó không còn cách nào khác.

- Thiệt hại gây ra phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Với việc xác định hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết không phải là tội phạm luật hình sự cho phép và khuyến khích công dân cần biết lựa chọn và chấp nhận việc gây ra thiệt hại nhỏ hơn để bảo vệ các lợi ích chính đáng lớn hơn trong những trường hợp cấp thiết. Trong trường hợp người trong tình thế cấp thiết đã gây thiệt hại rõ ràng là quá đáng thì họ phải chịu trách nhiệm về hành vi gây thiệt hại đó nhưng được giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Đây là trường hợp vượt quá giới hạn của tình thế cấp thiết. Vì xét động cơ phạm tội cũng như hoàn cảnh phạm tội cho thấy động cơ phạm tội của chủ thể là muốn ngăn chặn sự nguy hiểm, bảo vệ lợi ích hợp pháp đang bị xâm phạm hoặc có nguy cơ bị xâm phạm ngay tức khắc. Sự bất hợp pháp trong hành vi của chủ thể chỉ ở chỗ đã vượt ra khỏi phạm vi được phép, nhưng sự vượt quá này rõ ràng là do hoàn cảnh chi phối.

Cơ sở giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào mức độ cấp thiết, mức độ nghiêm trọng của hậu quả có thể xảy ra bởi tình thế cấp thiết, mức độ thiệt hại do vượt quá tình thế cấp thiết, hoàn cảnh diễn ra tình thế cấp thiết ...

d) Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội (Điểm d Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “*Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội*” là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20 tháng 6 năm 2017 về thi hành BLHS 2015 thì tình tiết giảm nhẹ nêu trên cũng được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0h00’ ngày 1/1/2018 mà sau thời điểm này (01/01/2018) mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử hoặc đối với người đang xét giảm thời hạn, xóa án tích.

“*Phạm tội trong trường hợp vượt quá mức cần thiết khi bắt giữ người phạm tội*” có thể hiểu là người có quyền bắt giữ người phạm tội đã thực hiện hành vi vượt quá giới hạn (theo quy định của pháp luật hoặc theo tình huống bắt tội phạm thực tế) đủ để có thể bắt giữ người phạm tội.

Theo quy định Bộ Luật Tố tụng Hình sự 2015 thì những người sau đây có quyền bắt giữ người phạm tội: Cơ quan điều tra; Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều

⁵ Tham khảo Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp, Từ điển Luật học (Năm 2006), Trang 768

tra;
Bất kỳ người nào cũng có quyền bắt người phạm tội quả tang (đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt); Bất kỳ người nào cũng có quyền bắt người bị truy nã.

Để đánh giá hành vi bắt giữ người có vượt quá mức cần thiết hay không cần căn cứ vào các yếu tố sau đây:

Thứ nhất, căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của người phạm tội tại thời điểm bị bắt giữ.

Thứ hai, căn cứ vào biện pháp bắt giữ, việc sử dụng vũ lực, vũ khí và phương tiện để bắt giữ, cũng như thiệt hại, hậu quả đã xảy ra.

Hành vi của người để bắt giữ người thực hiện hành vi phạm tội mà không còn cách nào khác là buộc phải sử dụng vũ lực cần thiết gây thiệt hại cho người bị bắt giữ thì không phải là tội phạm. Trường hợp gây thiệt hại do sử dụng vũ lực rõ ràng vượt quá mức cần thiết, thì người gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự⁶.

e) Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra (Điểm e Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Trước đây, Bộ Luật Hình sự 1999 quy định về tình tiết này như sau: “*Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người bị hại hoặc người khác gây ra*”. BLHS 2015 quy định về tình tiết này như sau: “*Phạm tội trong trường hợp bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra*.”

Như vậy, khác với BLHS 1999, BLHS 2015 quy định chỉ trong trường hợp phạm tội do bị kích động bởi hành vi trái pháp luật (không đòi hỏi phải là trái pháp luật nghiêm trọng) của **nạn nhân** gây ra mới được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015.

Chỉ áp dụng tình tiết này khi có đầy đủ cả các điều kiện⁷:

- Phải có hành vi trái pháp luật của nạn nhân gây ra;
- Hành vi trái pháp luật đó xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người phạm tội hoặc xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thân của người phạm tội;
- Hành vi trái pháp luật của nạn nhân phải là nguyên nhân làm cho người phạm tội bị kích động mạnh về tinh thần.

Tình trạng tinh thần bị kích động là tình trạng người phạm tội không hoàn toàn tự chủ, tự kiềm chế được hành vi phạm tội của mình. Nói chung, sự kích động của người phạm tội phải là tức thời do hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân gây ra. Nhưng cá biệt có trường hợp do hành vi trái pháp luật của nạn nhân có tính chất đè nén, áp bức tương đối nặng nề, lặp đi lặp lại, sự kích động đó đã âm ỉ, kéo dài, đến thời điểm nào đó hành vi trái pháp luật của nạn nhân lại tiếp diễn làm cho người bị kích động không tự kiềm chế được; nếu tách riêng sự kích

⁶ Điều 24 BLHS 2015

⁷ Tham khảo Sổ Tay Thẩm phán 2009

động mới này thì không coi là kích động mạnh, nhưng nếu xét cả quá trình phát triển của sự việc, thì lại được coi là mạnh hoặc rất mạnh.

Để có thể xác định tinh thần của người phạm tội có bị kích động hay không, cần xem xét một cách khác quan, toàn diện các mặt: thời gian, hoàn cảnh, địa điểm, diễn biến, nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của sự việc; mối quan hệ giữa nạn nhân với người phạm tội, trình độ văn hóa, chính trị, tính tình, cá tính của mỗi bên: mức độ nghiêm trọng của hành vi trái pháp luật của nạn nhân, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật nghiêm trọng của nạn nhân với tình trạng tinh thần bị kích động mạnh của người phạm tội⁸.

Mức độ giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phụ thuộc vào sự kích động và vào hành vi trái pháp luật của nạn nhân.

g) Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra (Điểm g Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“*Phạm tội vì hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không phải do mình tự gây ra*” được hiểu là trường hợp bản thân người phạm tội đang gặp phải khó khăn đặc biệt về vật chất hoặc tinh thần và những khó khăn này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc người đó thực hiện hành vi phạm tội để khắc phục hoàn cảnh khó khăn. Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn là do yếu tố khách quan (do người khác hoặc do sự kiện khách quan khác) mà không phải do người phạm tội tự gây ra.

Chỉ áp dụng tình tiết này khi có đầy đủ hai điều kiện⁹:

- Phải do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà phạm tội; và
- Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn không phải do người phạm tội tự gây ra.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào mức độ, hoàn cảnh khó khăn và khả năng khắc phục của người phạm tội.

h) Phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn (Điểm h Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“*Chưa gây thiệt hại*” là khi tội phạm đã được thực hiện, nhưng thiệt hại không xảy ra ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội. Cần phân biệt với phạm tội chưa đạt (Phạm tội chưa đạt là cố ý thực hiện tội phạm nhưng không thực hiện được đến cùng vì những nguyên nhân ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội).

“*Gây thiệt hại không lớn*” là khi tội phạm đã được thực hiện, nhưng thiệt hại xảy ra nhỏ hơn thiệt hại mà người phạm tội mong muốn và ngoài ý muốn chủ quan của người phạm tội¹⁰.

Khi áp dụng tình tiết này, có thể nghiên cứu thêm hướng dẫn của Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Công văn số 994/VKSTC-V3 ngày 09/4/2012 V/v áp dụng tình tiết giảm nhẹ trong Bộ luật hình sự:

⁸ Tham khảo Điểm b Mục 1 Chương 2 Nghị quyết số 04/HĐTP/NQ ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự

⁹ Tham khảo Sổ tay thẩm phán năm 2009

¹⁰ Tham khảo Sổ tay thẩm phán năm 2009

Khái niệm “*Chưa gây thiệt hại*” và “*Gây thiệt hại không lớn*” đều nằm ngoài ý thức chủ quan của người phạm tội. “*Chưa gây thiệt hại*” là trường hợp hậu quả vật chất do hành vi phạm tội chưa xảy ra trên thực tế như trộm cắp chưa lấy được tài sản, chưa chuyển dịch tài sản ra khỏi nơi quản lý của chủ tài sản. Nếu đã dịch chuyển tài sản ra khỏi nơi quản lý của chủ tài sản mà bị quần chúng phát hiện, đuổi theo và bị bắt quả tang hay được cơ quan điều tra thu hồi trong quá trình điều tra thì không thuộc trường hợp “*Chưa gây thiệt hại*”.

“*Gây thiệt hại không lớn*” là trường hợp đã có thiệt hại xảy ra nhưng thiệt hại đó không lớn hơn so với mức bình thường. Khi xác định hậu quả như thế nào là bình thường cần căn cứ vào các quy định cụ thể của từng loại tội phạm, đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của tội phạm, thiệt hại cụ thể đã gây ra cho người bị hại và cho xã hội (cả thiệt hại vật chất và thiệt hại phi vật chất) trong từng trường hợp cụ thể.

Mức giảm nhẹ phụ thuộc vào mức thiệt hại. Mức thiệt hại càng thấp thì mức giảm nhẹ càng nhiều.

i) Phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng (Điểm i Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Phạm tội lần đầu là từ trước đến nay chưa phạm tội lần nào. Nếu trước đó đã phạm tội và bị kết án, nhưng đã được xóa án tích hoặc chưa bị kết án, nhưng đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị kết án, chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự nay bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong cùng lần phạm tội sau, thì không được áp dụng tình tiết giảm nhẹ này.

Phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng là phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Phạm tội gây nguy hại không lớn cho xã hội mà mức cao nhất của khung hình phạt đối với tội ấy là đến ba năm tù;
- Phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng nhưng người phạm tội có vị trí, vai trò thứ yếu, không đáng kể trong vụ án có đồng phạm.

Tòa án chỉ áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này khi có đủ 02 yếu tố “*phạm tội lần đầu*” và “*thuộc trường hợp ít nghiêm trọng*”. Nếu bị cáo phạm tội lần đầu mà không phải thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc ngược lại, phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nhưng lần phạm tội này không phải là phạm tội lần đầu thì không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo¹¹.

k) Phạm tội vì bị người khác đe dọa hoặc cưỡng bức (Điểm k Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“*Bị người khác đe dọa*” là bị người khác dọa trừng phạt nếu làm trái ý họ, tạo cho người phạm tội nỗi lo sợ về một tai họa có thể xảy ra và để tránh tai họa đó người phạm tội đã phải thực hiện tội phạm.

¹¹ Tham khảo tiểu mục 1, mục I Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC về giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ ngày 07/4/2017 của TAND tối cao.

“Bị người khác cưỡng bức” là bị người khác dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi khác buộc người phạm tội đã phải thực hiện tội phạm.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào tính chất, mức độ thủ đoạn đe dọa, cưỡng bức của người khác và hoàn cảnh, điều kiện tránh khỏi đe dọa, cưỡng bức đó¹².

l) Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra (Điểm l Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Có thể hiểu “*Phạm tội trong trường hợp bị hạn chế khả năng nhận thức mà không phải do lỗi của mình gây ra*” là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội không đủ tỉnh táo để nhận biết một cách đầy đủ mức độ nguy hiểm cũng như hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra. Sự hạn chế khả năng nhận thức của người phạm tội là **do yếu tố khách quan tác động**, chứ không phải do bản thân người phạm tội gây ra.

Cũng được áp dụng tình tiết giảm nhẹ này nếu người phạm tội bị cưỡng ép hoặc lừa gạt sử dụng rượu hoặc các chất kích thích mạnh khác dẫn đến hạn chế khả năng nhận thức¹³.

Trong trường hợp người phạm tội **có bệnh** dẫn đến bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi thì không áp dụng tình tiết giảm nhẹ này mà sẽ áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm q Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015: “*Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình*”. Trong quá trình áp dụng, cần phân biệt với tình tiết giảm nhẹ “*Phạm tội do lạc hậu*” nêu tại Điểm m Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 (được phân tích dưới đây).

Mức độ hạn chế nhận thức của người phạm tội đối với hành vi càng lớn thì mức giảm nhẹ hình phạt cho người phạm tội càng nhiều.

m) Phạm tội do lạc hậu (Điểm m Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“*Lạc hậu*” là không theo kịp đà tiến bộ, đà phát triển chung của xã hội. “*Phạm tội do lạc hậu*” là trường hợp người thực hiện hành vi phạm tội thiếu hiểu biết pháp luật hoặc hành động theo phong tục, tập quán, tín ngưỡng, thói quen cổ hủ, lạc hậu mà không biết là mình phạm tội (mặc dù pháp luật quy định buộc phải biết). Nguyên nhân dẫn đến trình độ lạc hậu có thể do không có điều kiện để học tập, tiếp cận, cập nhật thông tin hoặc do tín ngưỡng, tôn giáo, môi trường sống lạc hậu.

Chỉ áp dụng tình tiết “*phạm tội do lạc hậu*” nếu lạc hậu đó là do nguyên nhân khách quan đưa lại. Khi áp dụng tình tiết này, có thể nghiên cứu thêm giải đáp tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tổ tụng của Tòa án nhân dân tối cao:

Ở miền núi, do tập quán lạc hậu, ít hiểu biết pháp luật các con nghiện đến nhà nhau hút thuốc phiện là chuyện bình thường; vì vậy, khi xử lý về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc về tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy có coi đó là tình tiết giảm nhẹ hay không?

¹² Tham khảo Sổ tay thẩm phán năm 2009

¹³ Tham khảo Bản thuyết minh chi tiết về dự thảo Bộ Luật Hình sự sửa đổi năm 2015

Trả lời:

Có coi việc "ở miền núi trình độ lạc hậu, ít hiểu biết Pháp luật" là tình tiết giảm nhẹ khi truy tố, xét xử đối với những trường hợp phạm tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, tội chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy hay không phải tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể.

Đối với trường hợp người phạm tội đã được phổ biến, giáo dục về sự nguy hại của ma túy, chủ trương chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy... mà lại có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì không thể viện dẫn lý do "ở miền núi trình độ lạc hậu, ít hiểu biết pháp luật" coi đó là tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 38 Bộ luật hình sự để áp dụng đối với người phạm tội.

Đối với trường hợp kẻ phạm tội là người dân tộc thiểu số, trình độ học vấn thấp, chưa được phổ biến giáo dục về những chủ trương, chính sách của Nhà nước về việc phòng, chống ma túy, và do bị ảnh hưởng bởi phong tục tập quán lạc hậu ở địa phương nên đã có hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy hoặc chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy, thì khi xét xử đối với những trường hợp này có thể cho họ hưởng tình tiết quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 38 Bộ Luật hình sự.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào độ lạc hậu. Tức là người phạm tội và môi trường sống của họ càng lạc hậu thì mức giảm nhẹ hình phạt cho người phạm tội càng nhiều.

n) Người phạm tội là phụ nữ có thai (Điểm n Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Tại Sổ Tay Thẩm Phán năm 2009 hướng dẫn chỉ áp dụng tình tiết "Người phạm tội là phụ nữ có thai" đối với trường hợp người phụ nữ đang có thai khi thực hiện tội phạm. Nếu khi phạm tội người phụ nữ không có thai, mà khi bị xét xử bị cáo có thai thì không áp dụng tình tiết này, mà tùy từng trường hợp cụ thể áp dụng tình tiết giảm nhẹ đối với phụ nữ có thai theo quy định tại Khoản 2 Điều 46 BLHS 1999 (Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015), nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Tuy nhiên, tại Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của TAND Tối cao (V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử) lại hướng dẫn rằng "Quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự không phân biệt người phạm tội là phụ nữ có thai tại thời điểm phạm tội hay trong quá trình truy cứu trách nhiệm hình sự. Do đó, trường hợp sau khi bị khởi tố bị cáo mới có thai thì Tòa án vẫn áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự "Người phạm tội là phụ nữ có thai" đối với bị cáo."

Giải thích của TAND tối cao tại Công văn số 212/TANDTC-PC là phù hợp với khoa học pháp lý và thực tiễn xét xử. Thực tế, hiện nay các Tòa án áp dụng tình tiết giảm nhẹ này theo hướng nêu tại Công văn số 212/TANDTC-PC nêu trên. Quy định này cũng thể hiện tính nhân văn của pháp luật Việt Nam, nhằm hướng đến bảo vệ bào thai, đưa bé trong bụng người phụ nữ.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào thời kỳ mang thai, ảnh hưởng của tình trạng thai nhi đến việc thực hiện tội phạm của bị cáo.

o) Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên (Điểm o Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Trước đây, BLHS 1999 quy định tình tiết này là “*Người phạm tội là người già*”. Tuy nhiên, để rõ ràng hơn về mặt câu chữ, đồng thời bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, BLHS 2015 đã sửa “*người già*” thành “*người đủ 70 tuổi trở lên*”.

“*Người phạm tội là người đủ 70 tuổi trở lên*” là trường hợp khi thực hiện hành vi phạm tội, người phạm tội đã đủ 70 tuổi trở lên. Người từ đủ 70 tuổi trở lên là người cao tuổi theo pháp luật Việt Nam. Ở độ tuổi này thì khả năng nhận thức suy giảm, tâm sinh lý thay đổi làm ảnh hưởng tới khả năng nhận thức về mức độ nguy hiểm cũng như hậu quả của hành vi phạm tội. Tình tiết giảm nhẹ này cũng thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước đối với người cao tuổi.

Theo cách hiểu tại Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của TAND Tối cao¹⁴, trường hợp tại thời điểm phạm tội, người phạm tội chưa đủ 70 tuổi, nhưng trong quá trình điều tra hoặc truy tố hoặc xét xử, nếu người phạm tội đủ 70 tuổi thì vẫn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào độ tuổi, tình trạng sức khỏe và tội phạm đã thực hiện.

p) Người phạm tội là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng (Điểm p Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Đây là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại BLHS 2015. Chỉ những người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng mới được áp dụng tình tiết giảm nhẹ này.

Khái niệm người khuyết tật, mức độ khuyết tật được quy định tại Luật Người khuyết tật năm 2010, Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 hướng dẫn quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Người khuyết tật, cụ thể như sau:

“*Người khuyết tật*” là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn¹⁵.

“*Người khuyết tật nặng*” là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày¹⁶. Người khuyết tật nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc¹⁷. Việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng giám định y khoa thực hiện và được xem là khuyết tật nặng khi được Hội đồng kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt nếu có người, phương tiện trợ giúp một phần hoặc suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%.

“*Người khuyết tật đặc biệt nặng*” là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày¹⁸. Người khuyết tật đặc biệt nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực

¹⁴ Câu hỏi số 9, phần I về hình sự

¹⁵ Khoản 1 Điều 2 Luật Người khuyết tật 2010

¹⁶ Điểm b Khoản 2 Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010

¹⁷ Khoản 2 Điều 3 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012

¹⁸ Điểm c Khoản 2 Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010

hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn¹⁹. Việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng giám định y khoa thực hiện và được xem là khuyết tật đặc biệt nặng khi được Hội đồng kết luận không còn khả năng tự phục vụ hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

Điểm p Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 không quy định người phạm tội phải bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội mới được áp dụng tình tiết giảm nhẹ này nên người phạm tội được xem xét, áp dụng tình tiết này trong suốt quá trình tố tụng: Điều tra, truy tố, xét xử. Quy định này thể hiện chính sách hình sự nhân đạo của Nhà nước đối với người yếu thế là người bị khuyết tật.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào mức độ khuyết tật của người phạm tội.

q) Người phạm tội là người có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình (Điểm q Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Phải là người có bệnh, tức là có bệnh lý nào đó theo quy định trong y sinh học. Bệnh đó là nguyên nhân làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội (trong trường hợp chưa có đủ căn cứ để kết luận thì phải có kết luận của cơ quan chuyên môn y tế hoặc kết luận giám định).

Chỉ áp dụng tình tiết này khi có đầy đủ cả hai điều kiện là người phạm tội phải có bệnh và bệnh đó là nguyên nhân làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội.

Trường hợp tại thời điểm phạm tội, người phạm tội không có bệnh nhưng trong quá trình điều tra hoặc truy tố hoặc xét xử, nếu người phạm tội có bệnh bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình thì vẫn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này. Tức tình tiết giảm nhẹ này được xem xét áp dụng trong suốt quá trình tố tụng: Điều tra, truy tố, xét xử.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào tình trạng bệnh tật, mức độ hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của người phạm tội.

r) Người phạm tội tự thú (Điểm r Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“*Tự thú*” là việc người phạm tội tự nguyện khai báo với cơ quan, tổ chức về hành vi phạm tội của mình trước khi tội phạm hoặc người phạm tội bị phát hiện²⁰. Người nào bị bắt, bị phát hiện về một hành vi phạm tội cụ thể, nhưng trong quá trình điều tra tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội khác của mình mà chưa bị phát hiện, thì cũng được coi là tự thú đối với hành vi phạm tội chưa bị phát hiện.

Cần phân biệt “*tự thú*” với “*đầu thú*”. “*Đầu thú*” là việc người phạm tội sau khi bị phát hiện đã tự nguyện ra trình diện và khai báo với cơ quan có thẩm quyền về hành vi phạm tội của mình. “*Tự thú*” là tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015, còn “*đầu thú*” là tình tiết giảm nhẹ quy định khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 (mức độ giảm nhẹ ít hơn).

¹⁹ Khoản 1 Điều 3 Nghị định 28/2012/NĐ-CP

²⁰ Điểm h Khoản 1 Điều 4 BLHS 2015

Khi xem xét vận dụng tình tiết này, có thể tham khảo thêm hướng dẫn tại tiêu mục 7 mục I Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 về giải đáp các vấn đề về nghiệp vụ:

7. Phân biệt việc áp dụng tình Tiết giảm nhẹ trong trường hợp “tự thú” và trong trường hợp “đầu thú” như thế nào?

“Tự thú” là tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình, trong khi chưa ai phát hiện được mình phạm tội. Người nào bị bắt, bị phát hiện về một hành vi phạm tội cụ thể, nhưng trong quá trình Điều tra đã tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội khác của mình mà chưa bị phát hiện, thì cũng được coi là tự thú đối với việc tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện. “Đầu thú” là có người đã biết mình phạm tội, nhưng biết không thể trốn tránh được nên đến cơ quan có thẩm quyền trình diện để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo Thông tư liên ngành số 05/TTLN ngày 2-6-1990 của Bộ Nội vụ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp “Hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú”, thì các trường hợp này đều được coi là tự thú. Tuy hướng dẫn các trường hợp này đều được coi là tự thú để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nhưng không hướng dẫn cụ thể trong trường hợp nào áp dụng Khoản 1, trong trường hợp nào áp dụng Khoản 2 Điều 38 Bộ luật hình sự năm 1985. Để áp dụng đúng và thống nhất tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong các trường hợp trên đây, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn cụ thể như sau:

- Nếu người phạm tội tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình, trong khi chưa ai phát hiện được mình phạm tội thì áp dụng tình Tiết giảm nhẹ “tự thú” quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 đối với người phạm tội.

- Nếu có người đã biết hành vi phạm tội của người phạm tội nhưng biết không thể trốn tránh được nên người phạm tội đến cơ quan có thẩm quyền trình diện thì áp dụng Khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người phạm tội. Cũng cần chú ý là, trong trường hợp này, nếu người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải hoặc có những việc làm khác thuộc trường hợp được coi là tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì được hưởng tình Tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

s) Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải (Điểm s Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

Tình tiết “Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” được hiểu là trường hợp người phạm tội thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội, ăn năn hối lỗi về việc mình đã gây ra; tình tiết “thành khẩn khai báo”, “ăn năn hối cải” không phải là hai tình tiết độc lập. Do đó, nếu người phạm tội vừa thành khẩn khai báo, vừa ăn năn hối cải thì chỉ được coi là một tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự²¹.

Đối với trường hợp người phạm tội thật thà khai báo về những hành vi mà họ đã thực hiện, nhưng do không hiểu biết pháp luật nên cho rằng hành vi của họ là hợp pháp, không thừa nhận là đã phạm tội, nhưng sau khi được cơ quan tiến hành tố tụng phân tích giải thích, họ biết được

²¹ Công văn 174/TANDTC-PC ngày 31/8/2023 của TAND Tối cao.

tội
lỗi và ăn năn hối cải, thì khi xét xử, Tòa án cần cho họ được hưởng tình tiết giảm nhẹ “thật thà khai báo, ăn năn hối cải”²².

Cần phân biệt giữa tình tiết “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” với “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*”. Tình tiết “*Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án*” được hiểu là trường hợp người phạm tội có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới. Tình tiết “*Người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*” được hiểu là trường hợp người phạm tội thành khẩn khai nhận về hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối lỗi về việc mình đã gây ra²³.

Khi áp dụng tình tiết này, có thể tham khảo thêm hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại tiêu mục 5 Mục I Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của TAND Tối cao V/v Giải đáp các vấn đề nghiệp vụ:

Người phạm tội bị bắt quả tang đã khai báo đầy đủ hành vi phạm tội của mình, thì có được áp dụng tình tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 hay không?

Trả lời:

Mặc dù người phạm tội bị bắt quả tang, nhưng sau khi bị bắt đã khai báo đầy đủ hành vi phạm tội của mình phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án áp dụng tình Tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 cho họ. Nếu sau khi bị bắt người phạm tội quanh co, chối tội hoặc khai báo không đúng sự thật của vụ án và chỉ sau khi cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh được đầy đủ hành vi phạm tội của họ, họ mới nhận sự việc phạm tội của họ đúng như cơ quan tiến hành tố tụng đã chứng minh, thì không được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Tuy nhiên, trong trường hợp tại cơ quan Điều tra hoặc tại phiên tòa sơ thẩm người phạm tội quanh co, chối tội hoặc khai báo không đúng sự thật, nhưng sau khi có kết luận Điều tra hoặc sau khi xét xử sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm đã khai báo lại một cách đầy đủ và đúng sự thật diễn biến việc phạm tội, thì vẫn được áp dụng tình Tiết giảm nhẹ “thành khẩn khai báo” đối với họ, nhưng mức độ giảm nhẹ trong trường hợp này không thể bằng trong trường hợp ngay từ đầu họ đã khai báo đầy đủ và đúng sự thật diễn biến việc phạm tội.

Mức độ giảm nhẹ của việc thành khẩn khai báo phụ thuộc vào sự thành khẩn được thực hiện ở giai đoạn tố tụng nào và ý nghĩa thiết thực của sự thành khẩn trong việc giải quyết vụ án; mức độ giảm nhẹ của sự ăn năn hối cải phụ thuộc vào mức độ ăn năn hối cải của người phạm tội, những hành động, việc làm cụ thể chứng minh cho sự ăn năn hối cải đó.

²² Xem thêm Khoản 23 Phần I Công văn 16/1999/KHXX ngày 01/02/1999 về một số vấn đề hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng

²³ Xem thêm Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của TAND Tối cao V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử

t) Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án (Điểm t Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” được hiểu là trường hợp người phạm tội có những hành vi, lời khai thể hiện sự hợp tác tích cực với cơ quan có trách nhiệm trong việc nhanh chóng làm sáng tỏ vụ án, giúp các cơ quan này phát hiện thêm tội phạm mới hoặc đồng phạm mới. Tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện và điều tra tội phạm thường được thể hiện bằng việc cung cấp những thông tin, tài liệu, bằng chứng có ý nghĩa thiết thực cho việc phát hiện và điều tra tội phạm; chỉ nơi cất giấu tang vật, nơi người phạm tội khác đang trốn tránh; cung cấp thông tin về tội phạm khác, người phạm tội khác không liên quan đến mình...

Tình tiết “Người phạm tội tích cực hợp tác với cơ quan có trách nhiệm trong việc phát hiện tội phạm hoặc trong quá trình giải quyết vụ án” khá tương đồng với tình tiết “hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm” quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 40 BLHS 2015 liên quan đến tội tham ô, nhận hối lộ. Do đó, khi nghiên cứu, áp dụng tình tiết giảm nhẹ này, chúng ta có thể tham khảo thêm khái niệm “Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm”, cụ thể:

“Hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm” là sau khi phạm tội tham nhũng hoặc các tội phạm khác về chức vụ, người phạm tội đã chủ động cung cấp những tin tức, tài liệu, chứng cứ có ý nghĩa cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội (như: chỉ đúng nơi cất giấu vật chứng quan trọng giúp cơ quan chức năng thu hồi được vật chứng đó; khai báo và chỉ đúng nơi đồng phạm khác đang bỏ trốn; khai báo về tội phạm và người phạm tội mới liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội...). Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm” nhưng Tòa án phải nhận định rõ trong bản án²⁴.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào tính chủ động, mức độ tích cực giúp đỡ; giá trị của những thông tin, tài liệu, bằng chứng mà người phạm tội đã cung cấp; hiệu quả của những hành vi giúp đỡ của người phạm tội.

u) Người phạm tội đã lập công chuộc tội (Điểm u Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015)

“Đã lập công chuộc tội” là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm cho đến khi bị xét xử (sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm), người phạm tội không những ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, điều tra tội phạm do họ thực hiện, mà họ còn có những hành động giúp đỡ các cơ quan có thẩm quyền phát hiện, ngăn chặn các tội phạm khác, tham gia phát hiện tội phạm, bắt kẻ phạm tội, có hành động thể hiện sự quên mình vì lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích chính đáng của người khác... được cơ quan có thẩm quyền khen thưởng hoặc chứng nhận²⁵.

²⁴ Khoản 8 Điều 2 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ Luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ

²⁵ mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ- HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ Luật Hình sự 1999

Ngoài ra, còn có thể tiếp cận khái niệm “*lập công*” thông qua khái niệm “*lập công lớn*” trong tội phạm về chức vụ: “*Lập công lớn*” là trường hợp người phạm tội đã giúp cơ quan tiến hành tố tụng phát hiện, truy bắt, điều tra, xử lý tội phạm không liên quan đến tội phạm mà họ bị buộc tội; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên của Nhà nước, của tập thể, của cá nhân trong thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc sự kiện bất khả kháng khác; có phát minh, sáng chế hoặc sáng kiến có giá trị lớn được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận. Ngoài những trường hợp nêu trên, có thể xác định những trường hợp khác là “*lập công lớn*” nhưng Tòa án phải nhận định rõ trong bản án²⁶.

Một số tài liệu chứng minh người phạm tội đã lập công chuộc tội: Xác nhận, khen thưởng của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án về hành động của người phạm tội giúp phát hiện, điều tra tội phạm mà họ đã thực hiện và tội phạm khác, tham gia bắt kẻ phạm tội khác; Giấy xác nhận, bằng khen của cơ quan Nhà nước, của cá nhân, tổ chức được hưởng lợi ích từ hành động lập công của người phạm tội.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào công trạng của người phạm tội.

v) Người phạm tội là người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác

“*Người có thành tích xuất sắc trong sản xuất, chiến đấu, học tập hoặc công tác*” là người được tặng thưởng huân chương, huy chương, bằng khen, bằng lao động sáng tạo hoặc có sáng chế, phát minh có giá trị hoặc nhiều năm được công nhận là chiến sỹ thi đua²⁷....Cơ sở giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của trường hợp này xuất phát từ đòi hỏi công bằng thông qua việc cân nhắc hợp lý giữa công và tội, đồng thời tính tới khả năng cải hóa người phạm tội.

Mức độ giảm nhẹ phụ thuộc vào thành tích; hình thức khen thưởng; giá trị của sáng chế, phát minh; danh hiệu thi đua được công nhận; số lần được khen thưởng...

x) Người phạm tội là người có công với cách mạng hoặc là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ

Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới được quy định tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015. Thật tế, tình tiết này đã được Tòa án áp dụng từ lâu nhưng với vị thế là tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại Khoản 2 Điều 46 BLHS 1999 (mức độ giảm nhẹ ít hơn).

Người có công với cách mạng gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng²⁸.

²⁶ Khoản 9 Điều 2 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ Luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ

²⁷ Tham khảo mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ- HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của Bộ Luật Hình sự 1999

²⁸ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2012.

Kể từ ngày 01/7/2021²⁹, người có công với cách mạng bao gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh; Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng³⁰.

Liệt sĩ là người đã hy sinh vì sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế hoặc vì lợi ích của Nhà nước, của nhân dân được Nhà nước truy tặng Bằng Tổ quốc ghi công³¹.

Khi áp dụng tình tiết này, các cơ quan tiến hành tố tụng phải đối chiếu với pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng để làm cơ sở xác định đối tượng là người có công với cách mạng hoặc liệt sĩ.

2. Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015

Ngoài các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 thì khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng cần phải ghi rõ trong bản án. Tình tiết giảm nhẹ tại Khoản 2 Điều 51 BLHS 2015 có mức độ giảm nhẹ thấp hơn các tình tiết quy định tại Khoản 1 Điều 51 BLHS 2015.

Các cơ quan tiến hành tố tụng có thể xem các tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của BLHS sự năm 2015, cụ thể như sau³²:

- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em ruột bị cáo là người có công với nước hoặc có thành tích xuất sắc được Nhà nước tặng một trong các danh hiệu vinh dự như: anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang, người mẹ Việt Nam anh hùng, nghệ sỹ nhân dân, nghệ sỹ ưu tú, nhà giáo nhân dân, nhà giáo ưu tú, thầy thuốc nhân dân, thầy thuốc ưu tú hoặc các danh hiệu cao quý khác theo quy định của Nhà nước;

- Bị cáo là anh, chị, em ruột là liệt sỹ;

- Bị cáo là người tàn tật do bị tai nạn trong lao động hoặc trong công tác, có tỷ lệ thương tật từ 31% trở lên;

- Người bị hại cũng có lỗi;

- Thiệt hại do lỗi của người thứ ba;

- Gia đình bị cáo sửa chữa, bồi thường thiệt hại thay cho bị cáo;

²⁹ Ngày pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020 có hiệu lực

³⁰ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2020

³¹ Khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng năm 2005, sửa đổi, bổ sung năm 2012.

³² tham khảo điểm c mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao

- Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo trong trường hợp chỉ gây tổn hại về sức khỏe của người bị hại, gây thiệt hại về tài sản;

- Phạm tội trong trường hợp vì phục vụ yêu cầu công tác đột xuất như đi chống bão, lụt, cấp cứu.

Ngoài ra, khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà còn có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Khi áp dụng Khoản 2 Điều 51 BLHS, cần lưu ý một số tình huống và hướng dẫn quan trọng của TAND tối cao, cụ thể như sau:

- **Án lệ số 48/2021/AL về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “nộp lại tiền thu lợi bất chính”:**

+ **Tình huống án lệ:** Bị can, bị cáo nộp lại tiền thu lợi bất chính từ hành vi phạm tội.

+ **Giải pháp pháp lý:** Trường hợp này, Tòa án phải xác định bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017).

- **Công văn 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019³³:**

Bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm buộc nộp lại số tiền thu lợi bất chính hoặc bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt chính và đã nộp tiền thu lợi bất chính hoặc nộp tiền phạt thì có được coi là tình tiết giảm nhẹ mới ở Tòa án cấp phúc thẩm không?

Trả lời:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự thì việc bị cáo giao nộp tiền thu lợi bất chính hoặc tiền phạt bổ sung không được xác định là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Trường hợp bị cáo tự nguyện giao nộp ít nhất 1/2 số tiền thu lợi bất chính hoặc tiền phạt bổ sung theo bản án, quyết định của Tòa án thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có thể xem xét, áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Tuy nhiên, khi xem xét quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hình phạt chính nhẹ hơn so với trách nhiệm hình sự của bị cáo, thì khi xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ này Tòa án cấp phúc thẩm không nhất thiết phải giảm hình phạt chính, tuy nhiên, việc quyết định có giảm hay không giảm hình phạt chính thì Hội đồng xét xử vẫn phải nhận định rõ ràng trong bản án.

³³ Câu hỏi số 7, phần I về hình sự

II. HƯỚNG DẪN CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1. Một số lưu ý khi áp dụng

- Các tình tiết đã được Bộ Luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng.

- Chỉ những tình tiết được liệt kê tại Khoản 1 Điều 52 Bộ Luật Hình sự 2015 mới là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Khi xét xử, Tòa án không được xem các tình tiết khác là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Dù có nhiều tình tiết tăng nặng thì mức phạt đối với bị cáo cũng không được vượt quá khung hình phạt quy định đối với tội phạm đó.

2. Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo BLHS 2015

a) Phạm tội có tổ chức (Điểm a Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

“*Phạm tội có tổ chức*” là hình thức đồng phạm có sự kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm³⁴. Khi đã xác định được trường hợp cụ thể đó là phạm tội có tổ chức, thì phải áp dụng tình tiết tăng nặng này đối với tất cả những người cùng thực hiện tội phạm (người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức).

Thực tiễn xét xử đặt ra yêu cầu phân biệt giữa phạm tội có tổ chức và những trường hợp đồng phạm khác. Về vấn đề này, nghị quyết 02-/HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 (hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986) hướng dẫn như sau:

Khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự quy định: “Phạm tội có tổ chức là hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm”. Do đó cần phải phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác, vì phạm tội có tổ chức là một trong những tình tiết tăng nặng quy định ở điều 39 Bộ luật hình sự; và đối với nhiều tội phạm, phạm tội có tổ chức còn là một tình tiết định khung hình phạt cao hơn. Việc xác định phạm tội có tổ chức nhiều khi còn có hậu quả là Tòa án nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền xét xử vụ án, và nếu khung hình phạt được áp dụng có mức cao nhất là tử hình, thì điều 160 Bộ luật tố tụng hình sự còn quy định là Hội đồng xét xử phải có 5 người (2 thẩm phán và 3 hội thẩm nhân dân) và điều 37 quy định là nếu bị cáo không nhờ người bào chữa thì Tòa án phải yêu cầu Đoàn luật sư cử người bào chữa cho bị cáo.

Thực tiễn xét xử cho thấy do chưa có quan niệm thống nhất cho nên một số Tòa án đã lẫn lộn phạm tội có tổ chức quy định ở khoản 3 điều 17 Bộ luật hình sự với những trường hợp đồng phạm khác. Vì vậy để phân biệt phạm tội có tổ chức với những trường hợp đồng phạm khác cần phải chú ý đến các vấn đề sau đây:

1- Trong phạm tội có tổ chức và những trường hợp đồng phạm khác đều phải có từ 2 người trở lên cố ý cùng tham gia phạm tội và có sự nhất trí của những người cùng thực hiện tội phạm. Nếu cùng thực hiện tội phạm mà không có sự nhất trí thì không phải là đồng phạm (thí dụ: nhiều người cùng vào hôi của ở một nhà bị cháy, nhưng không có bàn bạc trước hoặc xúi giục nhau phạm tội).

³⁴ Khoản 2 Điều 17 Bộ Luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017)

2- Nói chung, trong các trường hợp đồng phạm những người phạm tội thường có bàn bạc trước và sự phân công thực hiện tội phạm, nhưng không phải bất cứ trường hợp nào có bàn bạc trước và có phân công thực hiện tội phạm đều là phạm tội có tổ chức, vì phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Vì vậy, nếu việc thực hiện tội phạm giản đơn, không đòi hỏi phải có sự tính toán và chuẩn bị kỹ càng, chu đáo thì không phải là phạm tội có tổ chức. Thí dụ: Hai thanh niên muốn có tiền tiêu, nên rủ nhau đi ăn cắp xe đạp, khi gặp người để xe sơ hở đã phân công một người canh gác và một người lấy xe...

3- Phạm tội có tổ chức phải có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội phạm. Trong thực tế, sự cấu kết này có thể thể hiện dưới các dạng sau đây:

a) Những người đồng phạm đã tham gia một tổ chức phạm tội như: đảng phái, hội, đoàn phản động, băng, ổ trộm, cướp... có những tên chỉ huy, cầm đầu. Tuy nhiên, cũng có khi tổ chức phạm tội không có những tên chỉ huy, cầm đầu mà chỉ là sự tập hợp những tên chuyên phạm tội đã thống nhất cùng nhau hoạt động phạm tội. Thí dụ: sau khi đã hết hạn tù, một số tên chuyên trộm cắp đã tập hợp nhau lại và thống nhất cùng nhau tiếp tục hoạt động phạm tội.

b) Những người đồng phạm đã cùng nhau phạm tội nhiều lần theo một kế hoạch đã thống nhất trước. Thí dụ: một số nhân viên nhà nước đã thông đồng với nhau tham ô nhiều lần; một số tên chuyên cùng nhau đi trộm cắp; một số tên hoạt động đầu cơ, buôn lậu có tổ chức đường dây để nắm nguồn hàng, vận chuyển, thông tin về giá cả...

c) Những người đồng phạm chỉ thực hiện tội phạm một lần, nhưng đã tổ chức thực hiện tội phạm theo một kế hoạch được tính toán kỹ càng, chu đáo, có chuẩn bị phương tiện hoạt động và có khi còn chuẩn bị cả kế hoạch che giấu tội phạm. Thí dụ: Trong các trường hợp trộm cắp, cướp tài sản của công dân mà có phân công điều tra trước về nơi ở, quy luật sinh hoạt của gia đình chủ nhà, phân công chuẩn bị phương tiện và hoạt động của mỗi người đồng phạm; tham ô mà có bàn bạc trước về kế hoạch sửa chữa chứng từ sổ sách, hủy chứng từ, tài liệu hoặc làm giả giấy tờ; giết người mà có bàn bạc hoặc phân công điều tra sinh hoạt của nạn nhân, chuẩn bị phương tiện và kế hoạch che giấu tội phạm v.v...

4- Đối với những trường hợp pháp luật quy định phạm tội có tổ chức là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt theo cao hơn (xem các điều 94, 95, 96, 97, 99, 101, 112, 115, 129, 132, 134, 148, 149, 151, 152, 154, 155, 157, 166, 172, 201, 212, 226, 227, 245 Bộ luật hình sự) thì hành vi của người phạm tội phải được xét xử theo khung đó và không viện dẫn thêm điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự, tức là phải căn cứ vào vai trò trách nhiệm và nhân thân của mỗi người phạm tội. Nếu có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định của khoản 3 điều 38 Bộ luật hình sự thì đối với người phạm tội có tổ chức, Tòa án vẫn có thể quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt được áp dụng hoặc chuyển sang một hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn, nhưng phải nêu rõ lý do trong bản án.

5- Nếu xác định là phạm tội có tổ chức, nhưng không phải là trường hợp Bộ luật hình sự quy định là tình tiết tăng nặng định khung hình phạt cao hơn thì Tòa án áp dụng điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự và quyết định mức hình phạt nghiêm khắc hơn những trường hợp bình thường, nhưng không được vượt quá mức cao nhất của khung hình phạt được áp dụng. Thí dụ: đối với tội cưỡng đoạt tài sản của công dân (điều 153 Bộ luật hình sự) nếu là phạm tội có tổ chức, nhưng không có tình tiết quy định ở khoản 2 (như chiếm đoạt tài sản có giá trị lớn, gây hậu quả nghiêm

trọng khác, tái phạm nguy hiểm) thì vẫn áp dụng khoản 1 điều 153, quyết định mức án nghiêm khắc hơn những trường hợp phạm tội không có tổ chức, nhưng hình phạt cao nhất không được vượt quá 3 năm tù.

6- Ngoài các trường hợp phạm tội có tổ chức như đã nêu trên đây, Bộ luật hình sự còn quy định những trường hợp tổ chức thực hiện tội phạm thành những tội danh riêng biệt. Đó là những trường hợp được quy định ở điều 88 (tổ chức người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép), điều 145 (tội tổ chức tảo hôn), điều 200 (tội tổ chức đánh bạc), điều 203 (tội tổ chức dùng chất ma túy). Trong những trường hợp này người phạm tội là người đứng ra tổ chức người khác thực hiện tội phạm, đồng thời cũng có thể là người cùng thực hiện tội phạm đó. Thí dụ: người đứng ra rủ rê, tổ chức người khác trốn đi nước ngoài để lấy tiền, vàng... và bản thân người đó cùng với họ trốn đi nước ngoài. Bộ luật hình sự đã quy định những trường hợp này thành những tội riêng biệt với hình phạt riêng, nên không vận dụng thêm tình tiết tăng nặng là phạm tội có tổ chức theo điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật hình sự nữa”.

Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986 và Nghị quyết 02-/HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 nêu trên là văn bản hướng dẫn Bộ luật hình sự năm 1985 nhưng cho đến nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định về vấn đề này. Về mặt lý luận, hướng dẫn này vẫn đang còn phù hợp và thực tế, các Tòa án vẫn áp dụng tinh thần của Nghị quyết này trong xét xử.

b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp (Điểm b Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Là cố ý phạm tội từ 05 lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án, đồng thời người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Khi áp dụng tình tiết tăng nặng này cần tham khảo hướng tại mục 5 Nghị quyết số 01/2006/NQ- HĐTP, cụ thể như sau:

Chỉ áp dụng tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Cố ý phạm tội từ năm lần trở lên về cùng một tội phạm không phân biệt đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự hay chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa được xóa án tích;

- Người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính.

Ví dụ: A là một người không nghề nghiệp, chuyên sống bằng nguồn thu thập từ việc phạm tội. Trong một thời gian, A liên tiếp thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản (tài sản chiếm đoạt được trong mỗi vụ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên). Trong trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt "phạm tội có tính chất chuyên nghiệp".

Khi áp dụng tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, cần phân biệt:

- Đối với trường hợp phạm tội từ năm lần trở lên mà trong đó có lần phạm tội đã bị kết án, chưa được xóa án tích thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội có thể bị áp dụng cả ba

tình tiết là “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” (hoặc “tái phạm nguy hiểm”) và “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”.

Ví dụ: B đã bị kết án về tội “trộm cắp tài sản”, nhưng chưa chấp hành hình phạt hoặc sau khi chấp hành xong hình phạt, trong một thời gian, B lại liên tiếp thực hiện bốn vụ trộm cắp tài sản (tài sản chiếm đoạt được trong mỗi vụ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên). Trong trường hợp này, B phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bị áp dụng ba tình tiết tăng nặng là “phạm tội nhiều lần”, “tái phạm” (hoặc “tái phạm nguy hiểm”) và “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”.

- Đối với tội phạm mà trong điều luật có quy định tình tiết “phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” là tình tiết định khung hình phạt thì không được áp dụng tình tiết đó là tình tiết tăng nặng tương ứng quy định tại Điều 48 của BLHS. Trường hợp điều luật không có quy định tình tiết này là tình tiết định khung hình phạt thì phải áp dụng là tình tiết tăng nặng tương ứng quy định tại Điều 48 của BLHS.

Ngoài ra, khi áp dụng tình tiết “*Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*” để giải quyết các tội phạm xâm phạm quyền sở hữu, cần lưu ý hướng dẫn tại mục 5 Thông tư liên tịch 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP³⁵ như sau:

5. Trong trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử phạt hành chính; đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích...), đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của BLHS, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm, nếu:

a) Các hành vi xâm phạm sở hữu được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

Ví dụ: Tối ngày 12/11/2001 Nguyễn Văn A mang theo một bao tải với mục đích đi trộm cắp tài sản. Lần thứ nhất A vào một gia đình và lấy được 1 chiếc đài cát sét trị giá 200 ngàn đồng bỏ vào bao tải đem giấu ở một bụi cây. Lần thứ hai A vào một gia đình khác lấy được một bộ quần áo trị giá 250 ngàn đồng và bỏ tiếp vào bao tải. Khi đi ngang qua thấy một chiếc xe đạp trị giá 300 ngàn đồng dựng ở sân của một gia đình khác, A phá khóa và dắt xe đạp ra bỏ bao tải tài sản vừa trộm cắp được lên xe đạp. Khi A đạp xe đi được một đoạn thì bị phát hiện và bị bắt giữ. Trong trường hợp này tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 750 ngàn đồng; do đó, A phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

b) Việc thực hiện các hành vi xâm phạm sở hữu có tính chất chuyên nghiệp, lấy tài sản do việc xâm phạm sở hữu mà có làm nguồn sống chính.

³⁵ Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV "các tội xâm phạm sở hữu" của Bộ Luật Hình sự năm 1999

Ví dụ: Nguyễn Văn B không có nghề nghiệp bỏ nhà đi lang thang với mục đích trộm cắp tài sản. Ngày 15-3-2001 B trộm cắp được một chiếc xe đạp trị giá 300 ngàn đồng đem bán lấy tiền tiêu xài. Ngày 16-4-2001 B ra bến xe và móc túi được 150 ngàn đồng. Ngày 17-5-2001, B phá khoá cửa của một gia đình vào trộm cắp được một số tài sản trị giá 200 ngàn đồng và bị bắt giữ. Trong trường hợp này tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 650 ngàn đồng; do đó, B phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

c) Với mục đích xâm phạm sở hữu, nhưng do điều kiện hoàn cảnh khách quan nên việc xâm phạm sở hữu phải được thực hiện nhiều lần cho nên giá trị tài sản bị xâm phạm mỗi lần dưới 500 ngàn đồng.

Ví dụ: Thấy trong kho X của Nhà máy Z có rất nhiều tài sản, nhưng sợ bảo vệ phát hiện, nên lợi dụng những lúc sơ hở, M vào kho trộm cắp tài sản và giấu vào người. Mỗi lần trộm cắp giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ 100 ngàn đến 150 ngàn đồng. M thực hiện đến lần thứ 6 thì bị phát hiện và bị bắt giữ.

Trong trường hợp này tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 700 ngàn đồng; do đó, M phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 138 BLHS.

Cần chú ý là trong các trường hợp trên đây nếu chỉ căn cứ vào các hành vi xâm phạm cùng loại này thì không áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" (điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS) và cũng không áp dụng tình tiết định khung hình phạt "có tính chất chuyên nghiệp" quy định tại khoản 2 của điều luật tương ứng quy định về tội phạm tương ứng đó. Trong trường hợp có tình tiết khác định khung hình phạt thì áp dụng khoản tương ứng của điều luật tương ứng có quy định tình tiết định khung hình phạt đó.

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội (Điểm c Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Người có chức vụ, quyền hạn là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do tuyển dụng, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó, bao gồm:

- Cán bộ, công chức, viên chức;
- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;
- Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Người giữ chức danh, chức vụ quản lý trong doanh nghiệp, tổ chức;
- Những người khác được giao thực hiện nhiệm vụ, công vụ và có quyền hạn trong khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ đó³⁶.

³⁶ Khoản 2 Điều 3 Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018

“*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*” là dựa vào chức vụ, quyền hạn được giao để làm trái, không làm hoặc làm không đúng quy định của pháp luật³⁷.

d) Phạm tội có tính chất côn đồ (Điểm d Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Côn đồ là kẻ chuyên gây sự, hành hung, có những hành động ngang ngược, thô bạo. “*Phạm tội có tính chất côn đồ*” là trường hợp người phạm tội thể hiện sự hung hãn, manh động, bất chấp lý do, coi thường tính mạng, sức khỏe của người khác.

Công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 của Toà án nhân dân tối cao và Kết luận của Chánh án Toà án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1995 giải thích “*có tính chất côn đồ*” là hành động của những tên “*coi thường pháp luật, luôn phá rối trật tự trị an, sẵn sàng dùng vũ lực và thích (hay) dùng vũ lực để uy hiếp người khác khuất phục mình, vô cớ hoặc chỉ vì một nguyên cớ nhỏ nhất là đâm chém, thậm chí giết người. Hành động của chúng thường là xâm phạm sức khỏe, tính mạng, danh dự người khác, gây gổ, hành hung người khác một cách rất vô cớ hoặc vì một nguyên cớ nhỏ nhất.*”

Ví dụ: đi xe đạp, xe máy va quệt vào người khác, có khi chính mình có lỗi, nhưng đã kiếm cớ để đánh hoặc giết người ta, mặc dù có thể người kia cũng có lỗi nhỏ. Đó là hành vi có tính chất côn đồ. Những kẻ “*đâm thuê, chém mướn*” phải coi là biểu hiện tính côn đồ.”

Khi áp dụng tình tiết “*Phạm tội có tính chất côn đồ*”, cần nghiên cứu, tham khảo **án lệ số 17/2018/AL** về tình tiết “*Có tính chất côn đồ*” trong tội “*Giết người*” có đồng phạm:

- Tình huống án lệ:

Trong vụ án có đồng phạm, chỉ vì mâu thuẫn nhỏ trong sinh hoạt, các đồng phạm đã rủ nhau đánh lẫn nhau bị hại.

Khi thực hiện tội phạm, người thực hành dùng mã tấu chém liên tiếp vào vùng đầu, mặt, chân, tay của bị hại; việc bị hại không chết là ngoài ý muốn chủ quan của người thực hành.

Người xúi giục không có mặt khi người thực hành thực hiện tội phạm, không biết việc người thực hành sử dụng mã tấu chém vào những vùng trọng yếu trên cơ thể bị hại nhưng đã để mặc cho hậu quả xảy ra.

- Giải pháp pháp lý:

Trường hợp này, người thực hành phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*Giết người*” với tình tiết định khung là “*Có tính chất côn đồ*”. Người xúi giục bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “*Giết người*” nhưng không bị áp dụng tình tiết định khung “*Có tính chất côn đồ*”.

d) Phạm tội vì động cơ đê hèn (Điểm đ Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Phạm tội vì động cơ đê hèn là phạm tội với động cơ đê tiện, thấp hèn, ích kỷ, thể hiện sự bội bạc, phản trắc, hèn nhát. Hiện nay cũng chưa có văn bản nào hướng dẫn cụ thể về tình tiết giảm nhẹ “*Phạm tội vì động cơ đê hèn*”, nhưng với tư cách là tình tiết định khung hình phạt thì “*Phạm tội vì động cơ đê hèn*” được hiểu trong một số tội phạm như sau:

³⁷ Tham khảo Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP TAND tối cao ngày 30 tháng 12 năm 2020

Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự:

Điều 3. Về một số tình tiết định khung hình phạt

[...] 2. *Vì động cơ dè hèn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 150 và điểm g khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội để trả thù; phạm tội để trốn tránh trách nhiệm của bản thân; phạm tội đối với người mà mình mang ơn hoặc những hành vi phạm tội khác thể hiện sự bội bạc, phản trắc.*

Ví dụ: Nguyễn Văn A mang Nguyễn Thị C (là người yêu của A) đi bán cho người khác sau khi biết C có thai với mình.

Thông tư liên tịch 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP hướng dẫn Bộ luật Hình sự năm 1999:

Điều 5. Về một số tình tiết định khung hình phạt

[...] 2. *“Vì động cơ dè hèn” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 120 của Bộ luật hình sự là trường hợp phạm tội với động cơ dè tiện, thấp hèn, ích kỷ, thể hiện sự bội bạc, phản trắc, hèn nhát. Người phạm tội nhằm mục đích trả thù, hoặc để không chế nạn nhân và gia đình, người thân của nạn nhân phục vụ cho mưu đồ của mình.*

e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng (Điểm e Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là quyết tâm thực hiện bằng được ý định phạm tội và hành vi phạm tội, mặc dù có sự can ngăn của người khác hoặc có những trở ngại khác trong quá trình thực hiện tội phạm. Cũng áp dụng tình tiết tăng nặng này nếu mục đích của người phạm tội không đạt, nhưng chứng minh được người phạm tội đang tìm mọi cách để thực hiện được tội phạm, đạt được mục đích phạm tội của mình.

Trường hợp người phạm tội có sự lưỡng lự, không dứt khoát thực hiện tội phạm thì không áp dụng tình tiết này.

Ví dụ: A có ý định trộm cắp chiếc xe máy của B và đã hai lần A đến nhà B. Tuy có điều kiện trộm cắp, nhưng lần đầu A lưỡng lự sợ bị bắt, lần sau A suy nghĩ nếu lấy trộm xe của B thì B sẽ gặp khó khăn. Đến lần thứ ba thì A lấy trộm xe của B và đem bán. Trong trường hợp này không coi là cố tình thực hiện tội phạm đến cùng³⁸.

g) Phạm tội 02 lần trở lên (Điểm g Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Trước đây BLHS 1999 quy định tình tiết này là: “*Phạm tội nhiều lần*”. BLHS năm 2015 đã thay thuật ngữ “*phạm tội nhiều lần*” bằng thuật ngữ “*phạm tội 02 lần trở lên*”. Quy định này đã đảm bảo cho việc nhận thức và áp dụng pháp luật một cách thống nhất, khắc phục được tồn tại nhiều cách hiểu và diễn giải luật khác nhau như: “*nhiều lần*” tức là từ mấy lần trở lên...đồng thời hạn chế việc ban hành các văn bản dưới luật để hướng dẫn áp dụng luật như ở các lần pháp điển hóa trước đây.

³⁸ Tham khảo Sổ Tay Thẩm phán năm 2009

“*Phạm tội 02 lần trở lên*” được hiểu là người phạm tội đã 02 lần trở lên thực hiện một hành vi vi phạm pháp luật hình sự đối với cùng một tội, trong đó mỗi lần đều đã có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hạn truy cứu trách nhiệm hình sự, nay các lần phạm tội đó được xét xử trong cùng một bản án. Trường hợp phạm tội 02 lần với 02 tội danh khác nhau thì sẽ bị xử lý hình sự về 02 tội khác nhau nên không thuộc trường hợp “*phạm tội 02 lần trở lên*” này.

Khi áp dụng tình tiết “*phạm tội 02 lần trở lên*” với tính chất là tình tiết định khung hình phạt, chúng ta có thể tham khảo một số quy định sau:

- Khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật Hình sự:

4. Phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 và điểm e khoản 2 Điều 151 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi từ 02 lần trở lên nhưng đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ví dụ: Ngày 15-6-2018, Nguyễn Văn A có hành vi mua bán người. Ngày 20-7-2018, A lại có hành vi mua bán người và bị bắt giữ. Cả hai lần phạm tội trên, Nguyễn Văn A đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người. Trong trường hợp này, Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm về tội mua bán người theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 150 của Bộ luật Hình sự.

- Mục 2.3 mục 2 Phần I Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP³⁹:

2.3. Tình tiết “phạm tội nhiều lần” quy định tại khoản 2 các điều 193, 194, 195, 196, 197, 198, 200 và 201 của BLHS được hiểu là đã có từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần sản xuất trái phép chất ma túy trở lên, hai lần tàng trữ trái phép chất ma túy trở lên, hai lần bán trái phép chất ma túy trở lên...) mà mỗi lần phạm tội có đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 điều luật tương ứng, đồng thời trong số các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong trường hợp này người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tổng số lượng chất ma túy của các lần cộng lại, nếu điều luật có quy định về số lượng chất ma túy để định khung hình phạt.

Người nào tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; chứa chấp việc sử dụng trái phép chất ma túy; cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy đối với một người từ hai lần trở lên cũng bị coi là phạm tội nhiều lần.

- Điểm b mục 3 Phần II Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV⁴⁰:

³⁹ Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “các tội phạm về ma túy” của Bộ Luật Hình sự năm 1999

⁴⁰ Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 02/01/1998 hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật hình sự

b - Tình tiết “phạm tội nhiều lần” quy định tại khoản 2 Điều 185b, khoản 2 Điều 185c, khoản 2 Điều 185d, khoản 2 Điều 185e, khoản 2 Điều 185g, khoản 2 Điều 185h, khoản 2 Điều 185i, khoản 2 Điều 185k, khoản 2 Điều 185m, khoản 2 Điều 185n được hiểu là đã có tất cả từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần sản xuất trái phép chất ma túy trở lên, hai lần tàng trữ trái phép chất ma túy trở lên...) mà mỗi lần phạm tội có đầy đủ yếu tố cấu thành quy định tại khoản 1 Điều luật tương ứng; đồng thời trong số các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tổng số lượng chất ma túy của các lần cộng lại, nếu Điều luật có quy định về số lượng chất ma túy được định khung hình phạt.

Người nào tổ chức, cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng chất ma túy từ hai lần trở lên dù chỉ đối với một người cũng được coi là phạm tội nhiều lần.

- Điểm c mục 2 Phần III Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV:

c - Tình tiết “phạm tội nhiều lần” quy định tại khoản 3 Điều 112a, khoản 3 Điều 113a, khoản 2 Điều 114, khoản 2 Điều 201, khoản 2 Điều 137 được hiểu là đã có tất cả từ hai lần phạm tội trở lên (hai lần hiếp dâm trở lên, hai lần cưỡng dâm trở lên...) và mỗi lần phạm tội có đầy đủ yếu tố cấu thành quy định tại khoản 1 Điều luật tương ứng, đồng thời trong các lần phạm tội đó chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Cũng được coi là phạm tội nhiều lần người nào hiếp dâm, cưỡng dâm giao cấu... từ hai lần trở lên đối với một người.

Khi áp dụng tình tiết này, cần đặc biệt lưu ý đến hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019, cụ thể như sau:

Câu hỏi:

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần trị giá tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự thì có xử lý về hình sự hay không⁴¹?

Trả lời:

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có nhiều quy định kế thừa quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về việc lấy trị giá tài sản bị chiếm đoạt làm căn cứ để xử lý trách nhiệm hình sự. Trước đây, nội dung này đã được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25-12-2001 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XIV của Bộ luật Hình sự năm 1999.

⁴¹ Câu hỏi số 3, phần I về hình sự

Hiện nay, chưa có Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quy định này của Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, vận dụng Thông tư liên tịch số 02 này thì trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần trị giá tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự, đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng trị giá tài sản của các lần bị xâm phạm, nếu các hành vi xâm phạm sở hữu được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

Câu hỏi:

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu, mà trị giá tài sản của các lần phạm tội đã được cộng lại để xử lý trách nhiệm hình sự theo khung tăng nặng, thì họ có bị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” hay không⁴²?

Trả lời:

Trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng một loại hành vi phạm tội xâm phạm sở hữu (ví dụ: nhiều lần phạm tội trộm cắp tài sản), mà tổng trị giá tài sản của các lần phạm tội thỏa mãn dấu hiệu định khung tăng nặng, nếu các lần phạm tội đều chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, thì ngoài việc bị áp dụng khung hình phạt tương ứng với trị giá tài sản chiếm đoạt, họ còn bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Việc áp dụng khung hình phạt tăng nặng trong trường hợp này là căn cứ vào trị giá tài sản chiếm đoạt, còn việc áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên” là căn cứ vào nhân thân và thái độ chấp hành pháp luật của người phạm tội, nên hoàn toàn không trái với quy định tại khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự (các tình tiết đã được Bộ luật Hình sự quy định là dấu hiệu định tội hoặc định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng). Hơn nữa, việc áp dụng pháp luật như trên còn bảo đảm thực hiện đúng nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự (quy định tại Điều 3 của Bộ luật Hình sự), bảo đảm sự phân hóa tội phạm, cá thể hóa trách nhiệm hình sự, đồng thời bảo đảm sự công bằng trong việc xem xét cho hưởng án treo, tha tù trước thời hạn có điều kiện cũng như các chế định nhân đạo khác đối với người phạm tội.

Ví dụ: Một người trộm cắp 02 lần mỗi lần 2.000.000 đồng. Do thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự nên theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP thì họ không được hưởng án treo. Tuy nhiên, giả sử hai lần trộm cắp đó có tổng trị giá tài sản là 50.000.000 đồng, nếu Tòa án chỉ căn cứ vào trị giá tài sản để áp dụng tình tiết định khung “chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng”, mà không căn cứ vào nhân thân và

⁴² Câu hỏi số 4, phần I về hình sự

thái

độ chấp hành pháp luật của người phạm tội để áp dụng tình tiết “phạm tội 02 lần trở lên” thì họ vẫn có thể được hưởng án treo. Việc áp dụng như vậy sẽ không bảo đảm nguyên tắc công bằng và phù hợp trong việc xử lý.

h) Tái phạm hoặc tái phạm nguy hiểm (Điểm h Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý hoặc thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do vô ý⁴³.

Những trường hợp sau đây được coi là tái phạm nguy hiểm⁴⁴:

- Đã bị kết án về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội về tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;

- Đã tái phạm, chưa được xóa án tích mà lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý.

Khi áp dụng tình tiết tái phạm, tái phạm nguy hiểm có thể nghiên cứu, tham khảo thêm hướng dẫn của HĐTP TAND Tối cao tại mục 7, mục 8, mục 9 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS 1999.

i) Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên (Điểm i Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Trước đây, BLHS 1999 quy định tình tiết này là: “*Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác*”.

Nay BLHS 2015 tách tình tiết nêu trên thành 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự độc lập quy định tại Điểm i và Điểm k Điều 52 là: “*Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên*” và “*Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác*”.

Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của HĐTP TAND Tối cao, “*Phụ nữ có thai*” được xác định bằng các chứng cứ chứng minh là người phụ nữ đó đang mang thai, như: bị cáo và mọi người đều nhìn thấy được hoặc bị cáo nghe được, biết được từ các nguồn thông tin khác nhau về người phụ nữ đó đang mang thai. Trong trường hợp thực tế khó nhận biết được người phụ nữ đó đang có thai hay không hoặc giữa lời khai của bị cáo và người bị hại về việc này có mâu thuẫn với nhau thì để xác định người phụ nữ đó có thai hay không phải căn cứ vào kết luận của cơ quan chuyên môn y tế hoặc kết luận giám định⁴⁵. Chỉ áp dụng tình tiết “*Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên*” đối với những trường hợp phạm tội do lỗi cố ý, **không phụ thuộc vào ý thức chủ quan**

⁴³ Khoản 1 Điều 53 BLHS 2015

⁴⁴ Khoản 2 Điều 53 BLHS 2015:

⁴⁵ Tham khảo Tiểu mục 2.3. mục 2 Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006

**của
bị cáo có nhận biết được hay không nhận biết được người bị xâm hại là người dưới 16 tuổi,
phụ nữ có thai, người đủ 70 tuổi trở lên⁴⁶.**

Khi áp dụng tình tiết “*Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên*” có thể tham khảo nghiên cứu giải đáp của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 như sau:

Không phải trong mọi trường hợp mà người bị hại do tội phạm gây ra là trẻ em đều phải áp dụng tình tiết tăng nặng “phạm tội đối với trẻ em” quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự. Chỉ coi là phạm tội đối với trẻ em và phải áp dụng Điểm e Khoản 1 Điều 39 Bộ luật hình sự đối với người phạm tội trong trường hợp người phạm tội cố ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của trẻ em.

Cùng quan điểm với ngành Tòa án, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao cũng cho rằng⁴⁷: Khi áp dụng tình tiết “*phạm tội đối với người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên*” quy định điểm i khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng **không phụ thuộc vào việc bị cáo có nhận thức được người bị hại là người dưới 16 tuổi, phụ nữ có thai hoặc người đủ 70 tuổi trở lên hay không.**

Việc phụ thuộc vào nhận thức của bị cáo chỉ là bắt buộc khi được quy định rõ trong cấu thành của tội phạm. Ví dụ: Trong cấu thành của các tội: Tội giết người (Điều 123), Tội bức tử (Điều 130), Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại có sức khỏe của người khác (Điều 134), Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ (Điều 137), Tội hành hạ người khác (Điều 140), Tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 149), Tội cướp tài sản (Điều 168), Tội ra bản án trái pháp luật (Điều 370) đều quy định rõ “...*mà biết là có thai*”.

k) Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, người bị hạn chế khả năng nhận thức hoặc người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác (Điểm k Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

“*Người ở trong tình trạng không thể tự vệ được*” là người trong tình trạng không thể chống cự được (ví dụ: người bị hại bị tai nạn, bị ngất, bị trói, bị khuyết tật... dẫn đến không thể chống cự được) hoặc người bị hạn chế hoặc bị mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi (ví dụ: người bị hại bị say rượu, bia, thuốc ngủ, thuốc gây mê, ma túy, thuốc an thần, thuốc kích thích, các chất kích thích khác, bị bệnh tâm thần hoặc bị bệnh khác... dẫn đến hạn chế hoặc mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi)⁴⁸.

“*Người khuyết tật nặng*” là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện một số việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày⁴⁹. Người khuyết tật nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất một phần hoặc suy giảm chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được một số hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu

⁴⁶ Tham khảo Tiểu mục 2.1 mục 2 Nghị quyết 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006

⁴⁷ Cổng thông tin Viện kiểm sát nhân dân tối cao: <https://vksndtc.gov.vn/hoidap/Pages/hoi-dap.aspx?ItemID=454>

⁴⁸ Tham khảo Khoản 7 Điều 3 Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019

⁴⁹ Điểm b Khoản 2 Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010

sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc⁵⁰. Việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng giám định y khoa thực hiện và được xem là khuyết tật nặng khi được Hội đồng kết luận có khả năng tự phục vụ sinh hoạt nếu có người, phương tiện trợ giúp một phần hoặc suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%.

“*Người khuyết tật đặc biệt nặng*” là người do khuyết tật dẫn đến không thể tự thực hiện việc phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày⁵¹. Người khuyết tật đặc biệt nặng là những người do khuyết tật dẫn đến mất hoàn toàn chức năng, không tự kiểm soát hoặc không tự thực hiện được các hoạt động đi lại, mặc quần áo, vệ sinh cá nhân và những việc khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày mà cần có người theo dõi, trợ giúp, chăm sóc hoàn toàn⁵². Việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng xác định mức độ khuyết tật, Hội đồng giám định y khoa thực hiện và được xem là khuyết tật đặc biệt nặng khi được Hội đồng kết luận không còn khả năng tự phục vụ hoặc suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.

“*Người bị hạn chế khả năng nhận thức*” được hiểu là người không đủ khả năng nhận thức, làm chủ hành vi nhưng chưa đến mức mất năng lực hành vi dân sự.

“*Người lệ thuộc về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác*” là người có mối quan hệ với người phạm tội, nhưng bị lệ thuộc vào người phạm tội về mặt vật chất (ví dụ: người bị hại được người phạm tội nuôi dưỡng, chu cấp chi phí sinh hoạt hàng ngày...), tinh thần, công tác hoặc các mặt khác (ví dụ: người bị hại là người lao động làm thuê cho người phạm tội; người bị hại là học sinh trong lớp do người phạm tội là giáo viên chủ nhiệm hoặc giáo viên bộ môn...)⁵³.

l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội (Điểm l Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

“*Tình trạng chiến tranh*” là trạng thái xã hội đặc biệt của đất nước được tuyên bố từ khi Tổ quốc bị xâm lược cho đến khi hành vi xâm lược đó được chấm dứt trên thực tế⁵⁴.

“*Tình trạng khẩn cấp*” được quy định chung là khi trong cả nước hoặc nhiều địa phương có thảm họa lớn do thiên nhiên hoặc con người gây ra, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tài sản của nhà nước và tổ chức, tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân hoặc có tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội thì Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước ban bố tình trạng khẩn cấp để áp dụng các biện pháp đặc biệt nhằm kịp thời ngăn chặn, hạn chế và khắc phục hậu quả xảy ra, nhanh chóng ổn định tình hình⁵⁵.

“*Thiên tai*” là hiện tượng tự nhiên bất thường có thể gây thiệt hại về người, tài sản, môi trường, điều kiện sống và các hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng

⁵⁰ Khoản 2 Điều 3 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012

⁵¹ Điểm c Khoản 2 Điều 3 Luật Người khuyết tật 2010

⁵² Khoản 1 Điều 3 Nghị định 28/2012/NĐ-CP

⁵³ Tham khảo Khoản 10 Điều 3 Nghị quyết Nghị quyết 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019

⁵⁴ Khoản 9 Điều 2 Luật Quốc phòng năm 2018

⁵⁵ Điều 1 Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp ngày 23/3/2000

chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác⁵⁶.

“*Dịch*” là sự xuất hiện bệnh truyền nhiễm với số người mắc bệnh vượt quá số người mắc bệnh dự tính bình thường trong một khoảng thời gian xác định ở một khu vực nhất định⁵⁷.

“*Những khó khăn đặc biệt khác của xã hội*” được hiểu là những khó khăn ngoài những khó khăn về chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh gây nên. Ví dụ như tai nạn máy bay, tàu biển, tàu hoả, sập cầu... gây chết nhiều người, hư hại nhiều tài sản mà chưa đến mức tình trạng khẩn cấp.

Cần chú ý là nếu phạm tội trong hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội mà người phạm tội không lợi dụng những sự kiện này để phạm tội thì không áp dụng tình tiết tăng nặng này.

m) Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội (Điểm m Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

“*Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt để phạm tội*” là trường hợp khi phạm tội, người phạm tội có những manh mối, cách thức gian dối, thâm hiểm làm cho người bị hại hoặc những người khác khó lòng thấy trước được để đề phòng⁵⁸.

“*Dùng thủ đoạn tàn ác để phạm tội*” là trường hợp khi phạm tội người phạm tội đã dùng những thủ đoạn thâm độc, tàn nhẫn⁵⁹

Ngoài ra, khi cần làm rõ nội hàm, nghĩa của tình tiết “*Dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt hoặc tàn ác để phạm tội*”, có thể tham khảo định nghĩa về “*dùng thủ đoạn xảo quyệt*” hoặc “*dùng thủ đoạn nguy hiểm*” theo Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP TAND Tối cao ngày 30/12/2020, cụ thể:

“*Dùng thủ đoạn xảo quyệt*” là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn dối trá một cách tinh vi, sử dụng công nghệ cao để thực hiện hành vi phạm tội, che giấu tội phạm, đổ tội cho người khác hoặc người phạm tội có hành vi tiêu hủy chứng cứ, gây khó khăn cho việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm.

“*Dùng thủ đoạn nguy hiểm*” là trường hợp người phạm tội sử dụng thủ đoạn có thể gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe của người khác hoặc có thể gây hậu quả nghiêm trọng khác để chiếm đoạt tài sản hoặc che giấu tội phạm.

n) Dùng thủ đoạn hoặc phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người để phạm tội (Điểm n Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Dùng thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người là trường hợp khi phạm tội người phạm tội dùng thủ đoạn, phương tiện không chỉ nhằm xâm hại một người nào đó mà thủ đoạn phương tiện đó còn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người khác. Ví dụ: Ném lựu đạn vào nơi đông người; Bơm chất độc hoá học vào nguồn nước...

⁵⁶ Khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật đề điều năm 2020

⁵⁷ Khoản 13 Điều 2 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm 2007

⁵⁸ Tham khảo Sổ Tay Thẩm phán 2009

⁵⁹ Tham khảo Sổ Tay Thẩm phán 2009

Thủ đoạn mà người phạm tội thực hiện chỉ cần có khả năng gây nguy hại cho nhiều người đã bị coi là tình tiết tăng nặng mà không cần sự nguy hại đó, hậu quả có thực sự xảy ra hay không.

Thủ đoạn, phương tiện càng có khả năng gây nguy hại cho nhiều người thì mức tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội càng nhiều.

o) Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội (Điểm o Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Xúi giục người chưa thành niên phạm tội là xui khiến, kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người chưa đủ 18 tuổi thực hiện tội phạm.

Khi áp dụng tình tiết này, có thể tham khảo hướng dẫn của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao tại Công văn số 3544/VKSTC-V14 ngày 07/8/2019 V/v trả lời thỉnh thị vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật hình sự, cụ thể:

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” quy định tại điểm o khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 có áp dụng đối với trường hợp người xúi giục cũng là người dưới 18 tuổi không?

Trả lời:

Điều 90 BLHS năm 2015 quy định: “Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự theo những quy định của Chương XII; theo quy định khác của Phần thứ nhất của BLHS năm 2015 mà không trái với quy định của Chương này”. Phần thứ nhất và Chương XII của BLHS năm 2015 không có quy định loại trừ việc áp dụng tình tiết tăng nặng “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội” đối với người dưới 18 tuổi. Do vậy, nếu người dưới 18 tuổi có hành vi xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội thì vẫn có thể bị xem xét áp dụng tình tiết tăng nặng “Xúi giục người dưới 18 tuổi phạm tội”.

p) Có hành động xảo quyệt hoặc hung hãn nhằm trốn tránh hoặc che giấu tội phạm (Điểm p Khoản 1 Điều 52 BLHS 2015)

Hành động xảo quyệt, hung hãn là hành động thâm hiểm, khó mà lường thấy trước được hoặc là hành động dữ tợn, phá phách, đánh giết người nhằm trốn tránh, tẩu thoát hoặc để che giấu tội phạm⁶⁰.

Người phạm tội có hành động càng hung hãn, xảo quyệt thì mức tăng nặng hình phạt đối với họ càng nhiều.

⁶⁰ Tham khảo Sổ tay Thẩm phán năm 2009

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (1985), Bộ Luật Hình sự số 17-LCT/HĐNN7, có hiệu lực ngày 01/01/1986, hết hiệu lực ngày 01/7/2000;
2. Quốc Hội (1999), Bộ Luật Hình sự số 15/1999/QH10, có hiệu lực ngày 01/07/2000, hết hiệu lực ngày 01/01/2018;
3. Quốc Hội (2009), Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ Luật Hình sự, số 37/2009/QH12, có hiệu lực ngày 01/01/2010, hết hiệu lực ngày 01/01/2018;
4. Quốc Hội (2015), Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13, có hiệu lực ngày 01/07/2016;
5. Quốc Hội (2017), Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ Luật Hình sự, số 12/2017/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2018;
6. Quốc Hội (2018), Luật phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14, có hiệu lực ngày 01/07/2019;
7. Quốc Hội (2010), Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12, có hiệu lực ngày 01/01/2011;
8. Quốc Hội (2016), Luật Trẻ em số 102/2016/QH13, có hiệu lực ngày 01/06/2017;
9. Quốc Hội (2018), Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2019;
10. Quốc Hội (2013), Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13, có hiệu lực ngày 01/5/2014;
11. Quốc Hội (2020), Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, có hiệu lực ngày 01/7/2021;
12. Quốc Hội (2007), Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm, có hiệu lực ngày 01/7/2008;
13. Quốc Hội (2017), Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/06/2017 về việc: “Thi hành Bộ Luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ Luật Tổ tụng Hình sự số 101/2015/QH13, Luật tổ chức Cơ quan điều tra Hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành Tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13”;
14. Quốc Hội (1999), Nghị quyết số 32/1999/NQ-QH10 ngày 21/12/1999 về việc: “Thi hành Bộ Luật Hình sự”;
15. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2000), Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp ban hành ngày 23/3/2000;
16. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (2005), Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29/06/2005;
17. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (2012), Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số: 04/2012/UBTVQH13 ngày 16/07/2012;
18. Ủy ban Thường vụ Quốc Hội (2020), Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020;

19. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2019), Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về: “Hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ Luật Hình sự”;

20. Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2006), Nghị quyết số 01/2006/NQ- HĐTP ngày 12-5-2006 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ Luật Hình sự”;

21. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Cấp cao (1986), Nghị quyết số 02-HĐTP-TANDTC/QĐ ngày 05/01/1986 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự”;

22. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2000), Nghị quyết số 01/2000/NQ- HĐTP ngày 04/8/2000 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của bộ luật hình sự năm 1999”;

23. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (2020), Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ Luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ”;

24. Hội đồng Thẩm phán Tòa án Nhân dân Tối cao (2018), Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 về “Hướng dẫn áp dụng điều 65 của Bộ Luật Hình sự về Án treo”;

25. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (1988), Nghị quyết số 02/HĐTP/NQ ngày 16/11/1988 về: Hướng dẫn bổ sung Nghị quyết số 02-HĐTP ngày 05/01/1986”;

26. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao (1986), Nghị quyết số 04/HĐTP/NQ ngày 29/11/1986 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự”;

27. Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Công an – Bộ Quốc phòng – Bộ Tư pháp (2013), Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/07/2013 về: “Hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em”;

28. Bộ Công an - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao - Tòa án nhân dân Tối cao - Bộ Tư pháp (2007), Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 24/12/2007 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của Bộ Luật Hình sự năm 1999”;

29. Tòa án nhân dân Tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ Nội vụ (1998), Thông tư liên tịch số 01/1998/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BNV ngày 02/01/1998 về: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ Luật Hình sự”;

30. Bộ Nội vụ - Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Tòa án nhân dân Tối cao – Bộ Tư Pháp (1990), Thông tư liên tịch số 05/TTLN ngày 2-6-1990 về: “Hướng dẫn thi hành chính sách đối với người phạm tội ra tự thú”;

31. Bộ Công an - Bộ Tư pháp – Tòa án nhân dân Tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2001), Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001 về việc: “Hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “các tội xâm phạm sở hữu” của Bộ Luật Hình sự năm 1999”;

32. Tòa án nhân dân Tối cao (1999), Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 về: “Giải đáp một số vấn đề về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng”;
33. Tòa án nhân dân Tối cao (1983), Chỉ thị số 07-TANDTC/CT ngày 22/12/1983 về: “Xét xử các hành vi xâm phạm tính mạng hoặc sức khỏe của người khác do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng hoặc trong khi thi hành công vụ”;
34. Tòa án nhân dân Tối cao (2019), Công văn số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 về: “Thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử”;
35. Tòa án nhân dân Tối cao (2002), Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 về việc: “Giải đáp các vấn đề nghiệp vụ”;
36. Tòa án nhân dân Tối cao (1976), Công văn số 38/NCPL ngày 06/01/1976 về: “Tổng kết việc thi hành các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự”;
37. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, văn bản: “Kết luận của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tại Hội nghị tổng kết công tác ngành Tòa án năm 1995”;
38. Tòa án nhân dân tối cao (2018), “Án lệ số 17/2018/AL về tình tiết “Có tính chất côn đồ” trong tội “Giết người” có đồng phạm”;
39. Tòa án nhân dân tối cao (2021), “Án lệ số 48/2021/AL về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “nộp lại tiền thu lợi bất chính”;
40. Tòa án nhân dân tối cao (2017), Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ;
41. Tòa án nhân dân tối cao (2023), Công văn số 174/TANDTC-PC ngày 31/8/2023 V/v áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS;
42. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2019), Công văn số 3544/VKSTC-V14 ngày 07/8/2019 về việc: “Trả lời thỉnh thị vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật hình sự”;
43. Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao (2012), Công văn số 994/VKSTC-V3 ngày 09/4/2012 về: “Áp dụng tình tiết giảm nhẹ trong Bộ Luật Hình sự”;
44. Chính Phủ (2012), Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 về: “Hướng dẫn quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Người khuyết tật”;
45. Viện khoa học pháp lý – Bộ Tư pháp (2006), quyển: “Tư điển Luật học”;
46. Tòa án nhân dân tối cao (2009), quyển: “Sổ tay thẩm phán”;
47. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội (2020), Thông báo rút kinh nghiệm số 58/TB-VC1-HS ngày 05/8/2020 về việc cho hưởng án treo và áp dụng pháp luật;
48. Hồ Công Phúc (2018), Luận văn thạc sĩ luật học: “Tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong quyết định hình phạt theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hà Tĩnh”;
49. Cao Trọng Thủy (2016), Luận văn thạc sĩ luật học: “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về những trường hợp giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo luật hình sự Việt Nam – Trên cơ sở số liệu thực tiễn tại địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010 – 2014”;



50. Công ty Luật Ami, TUYỂN TẬP 207 CÔNG VĂN GIẢI ĐÁP VƯƠNG MẮC, HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CỦA TAND TỐI CAO (CẬP NHẬT ĐẾN THÁNG 7/2023): <https://amilawfirm.com/tuyen-tap-207-cong-van-giai-dap-vuong-mac-huong-dan-nghiep-vu-cua-tand-toi-cao-cap-nhat-den-thang-7-2023/>;

51. Công ty Luật Ami, Tổng hợp Bản án nhận định về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: <https://amilawfirm.com/tong-hop-ban-an-nhan-dinh-ve-cac-tinh-tiet-tang-nang-giam-nhe-trach-nhiem-hinh-su/>

